ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**\*\*\*-----\*\*\***

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN ĐHQGHN**

**TRÌNH ĐỘ: TIẾN SĨ**

**NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**

**Chuyên ngành: TRUNG QUỐC HỌC**

**MÃ SỐ: 9310608.01**

**Hà Nội, 2018**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**\*\*\*-----\*\*\***

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN ĐHQGHN**

**TRÌNH ĐỘ: TIẾN SĨ**

**NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**

**Chuyên ngành: TRUNG QUỐC HỌC**

**MÃ SỐ: 9310608.01**

Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Đông phương học (chuyên ngành Trung Quốc học), ban hành theo Quyết định số ………/QĐ-ĐHQGHN, ngày ….. tháng …. năm 20…. của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.

Xác nhận của Đại học Quốc gia Hà Nội

*Hà Nội, ngày…..tháng…..năm 2018*

TL.GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG BAN ĐÀO TẠO

**Nguyễn Đình Đức**

**Hà Nội, 2018**

**MỤC LỤC**

# **Phần I: Giới thiệu chung về chương trình đào tạo 3**

1. Một số thông tin về chuyên ngành đào tạo 3
2. Mục tiêu của chương trình đào tạo 3
3. Thông tin tuyển sinh 4

# **Phần II: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 6**

1. Yêu cầu về chất lượng luận án 6
2. Yêu cầu về kiến thức chuyên môn 6
3. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu 6
4. Yêu cầu về kĩ năng 7
5. Yêu cầu về phẩm chất 8
6. Vị trí làm việc của nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp 9
7. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 9
8. Các chương trình, tài liệu của các cơ sở đào tạo tiến sĩ có uy tín của quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo 9

# **Phần III: Nội dung chương trình đào tạo 10**

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo 10

2. Khung chương trình 11

3. Danh mục tài liệu tham khảo 21

## 4. Đội ngũ cán bộ giảng dạy 53

5. Danh sách cán bộ đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh 59

## 6. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo 62

7. So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Đông Bắc Á học, Đại học Havard (Hoa Kỳ) 82

8. Tóm tắt nội dung học phần 85

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC | Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
| KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN | ----------- |

# **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

Chuyên ngành: TRUNG QUỐC HỌC

MÃ SỐ: 9310608.01

# **PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. **Một số thông tin về chuyên ngành đào tạo**

* Tên chuyên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Trung Quốc học

+ Tên tiếng Anh: Chinese Studies

* Mã số chuyên ngành đào tạo: 9310608.01
* Tên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Đông phương học

+ Tên tiếng Anh: Oriental Studies

* Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
* Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tên tiếng Việt: Tiến sĩ ngành Đông phương học

+ Tên tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Oriental Studies

* Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. **Mục tiêu của chương trình đào tạo**

***2.1. Mục tiêu chung***: Trang bị những tri thức, cách tiếp cận lí thuyết, các công cụ nghiên cứu cơ bản và chuyên sâu nhằm góp phần đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, có tri thức hiện đại, có kiến thức chuyên môn sâu và phương pháp nghiên cứu chuyên sâu mang tính chuyên ngành, liên ngành về khu vực học, Trung Quốc học; có tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, tư duy hệ thống chỉnh thể, có năng lực độc lập nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện những vấn đề củaTrung Quốc, có kĩ năng thực hành tốt về quan hệ quốc tế, sử dụng thành thạo tiếng Trung trong công tác chuyên môn, có thể làm việc với tư cách chuyên gia, tham gia phụ trách, lãnh đạo tại các trường đại học, các viện nghiên cứu, các cơ quan đoàn thể trong nước và quốc tế.

***2.2. Mục tiêu cụ thể:*** Đào tạo những người có trình độ tiến sĩ, các chuyên gia về Trung Quốc học.

+ Có kiến thức toàn diện, chuyên sâu về khu vực và các quốc gia Châu Á, có kiến thức chuyên môn sâu, kiến thức chuyên ngành, liên ngành về Trung Quốc học;

+ Đạt được trình độ ngoại ngữ theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội;

+ Nắm được các phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và các phương pháp nghiên cứu của khoa học xã hội, khoa học nhân văn nói riêng, đặc biệt là phương pháp nghiên cứu khu vực học;

+ Biết cách nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu những vấn đề khoa học thuộc phạm vi Trung Quốc học, bao gồm những vấn đề lịch sử và hiện đại, những vấn đề của Trung Quốc trong mối tương quan với các quốc gia trong khu vực.

+ Có kĩ năng và có trải nghiệm nghiên cứu thực địa tại Trung Quốc hoặc tại các quốc gia và vùng lãnh thổ có sử dụng Tiếng Hán;

+ Có thể đảm nhiệm tốt các công việc của một nhà nghiên cứu ở các viện nghiên cứu (như Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Kinh tế - Chính trị Thế giới, ...), người phụ trách đối ngoại hoặc lãnh đạo ở Sở Ngoại vụ của các tỉnh, các thành phố, các Vụ, Cục Hợp tác quốc tế của các bộ (như Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học & Công nghệ, ...), của một giảng viên đại học ở các trường đại học có ngành đào tạo liên quan đến Trung Quốc học, có thể làm việc tốt trong các tổ chức quốc tế (như UNESCO, UNDP,..), trong các cơ quan thông tấn, báo chí, các tổ chức kinh tế, v.v.

**3. Thông tin tuyển sinh**

* 1. ***Hình thức tuyển sinh:*** Xét tuyển thông qua việc đánh giá hồ sơ chuyên môn theo quy định hiện hành.
  2. ***Đối tượng tuyển sinh***

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Trung Quốc học phải đáp ứng những điều kiện sau đây:

a) Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

1. Có đủ sức khoẻ để học tập.

c) Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành Đông phương học, loại giỏi trở lên; hoặc bằng thạc sĩ chuyên ngành Châu Á học; hoặc bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp/chuyên ngành gần với ngành Đông phương học.

d) Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

e) Trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỷ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận. Đối với những người đã có bằng thạc sĩ nhưng hoàn thành luận văn thạc sĩ với khối lượng học học tập dưới 10 tín chỉ trong chương trình đào tạo thạc sĩ thì phải có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo khoa học.

f) Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lí do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lí do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ.

g) Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

* Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;
* Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh.
* Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

1. Người dự tuyển phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được Đại học Quốc gia phê duyệt:

- Có chứng chỉ tiếng Trung HSK level 4 trở lên hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác theo Bảng tham chiếu ở phụ lục 01 của Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 24/11/2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày thi lấy chứng chỉ tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

- Có bằng cử nhân hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho chương trình đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng ngôn ngữ phù hợp với ngôn ngữ yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Có bằng đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài phù hợp với ngôn ngữ yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

- Trong các trường hợp trên, nếu không phải là tiếng Anh, người dự tuyển phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh, Hội đồng tuyển sinh thành lập tiểu ban để đánh giá năng lực tiếng Anh giao tiếp trong chuyên môn của các thí sinh thuộc đối tượng này.

i) Có công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

j) Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

* 1. ***Danh mục các chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần***

+ Chuyên ngành phù hợp: Khu vực học, Ngôn ngữ/Văn hóa Trung Quốcvà các ngành/chuyên ngành có nội dung chương trình đào tạo tương ứng, đối chiếu tỷ lệ khác biệt theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

+ Chuyên ngành gần gồm:Quốc tế học, Quan hệ Quốc tế, Việt Nam học, Lịch sử Trung Quốc, Văn học Trung Quốc, Sư phạm tiếng Trung Quốc/Hán ngữ,Văn hoá và ngôn ngữ phương Đông và các ngành/chuyên ngành có nội dung chương trình đào tạo tương ứng, đối chiếu tỷ lệ khác biệt theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

* 1. ***Dự kiến quy mô tuyển sinh:*** 3- 5 nghiên cứu sinh/năm.

# **PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

* + - 1. **Yêu cầu về chất lượng luận án**

Luận án là công trình nghiên cứu khoa học độc lập, có hệ thống, chuyên sâu mang tính lí luận và thực tiễn, có những đóng góp mới đối với khoa học và/hoặc thực tiễn, phù hợp với chuyên ngành Trung Quốc học.

Đề tài luận án tiến sỹ ngành Đông phương học chuyên ngành Trung Quốc học là một vấn đề khoa học cơ bản, khoa học liên ngành, vấn đề nghiên cứu so sánh, tư vấn chính sách, tư vấn quản lý cấp vĩ mô đang đặt ra với ngành Đông phương học chuyên ngành Trung Quốc học hoặc thực tiễn xã hội, cần giải quyết một cách sáng tạo, có lý luận, có tính ứng dụng cao, đòi hỏi những tri thức hoặc giải pháp mới có giá trị đột phá trong việc kiến nghị chính sách cho Chính phủ, cho địa phương hoặc cho doanh nghiệp, đề xuất mô hình phát triển phù hợp với thực tiễn Việt Nam, xây dựng củng cố khung lý luận, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu trong luận án phải là sản phẩm nghiên cứu của chính tác giả thu được chủ yếu trong thời gian học và chưa được công bố trong các công trình nghiên cứu nào của người khác. Nếu sử dụng kết quả, tài liệu của người khác thì phải trích dẫn tường minh. Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của tập thể trong đó tác giả có đóng góp phần chính thì phải xuất trình các văn bản thể hiện sự nhất trí của các thành viên trong tập thể cho phép tác giả sử dụng kết quả chung để viết luận án.

Luận án có khối lượng không quá 300 trang A4, không kể phụ lục, trong đó có cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án, ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh. Bản tóm tắt luận án phản ánh trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án, phải ghi đầy đủ toàn văn kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 3 đến 5 trang (300 đến 500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng Anh trình bày tóm tắt những nội dung cơ bản, những nội dung mới và những kết quả nghiên cứu và đóng góp quan trọng nhất của luận án.

Luận án phát hiện và giải quyết những vấn đề mới, đóng góp mới cho khoa học và thực tiễn, đã công bố tối thiểu (trong thời gian làm nghiên cứu sinh) 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành, trong đó tối thiểu có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI/Scopus hoặc 02 báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có uy tín, xuất bản bằng tiếng nước ngoài có phản biện, có mã số ISBN; hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài.

* + - 1. **Yêu cầu về kiến thức chuyên môn**

Người học sau khi học xong được trang bị một cách có hệ thống các kiến thức lí luận và thực tiễn chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành Trung Quốc học, có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo, vận dụng được các giá trị cốt lõi quan trọng trong học thuật, phát triển được các nguyên lí, lí thuyết của chuyên ngành nghiên cứu, có khả năng tổng hợp, phân tích và đánh giá các vấn đề về đất nước, con người, lịch sử, kinh tế, văn hoá, xã hội, chính trị, quan hệ quốc tế của Trung Quốc. Cụ thể như sau:

- Người học phải hiểu biết một cách sâu sắc thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác-Lênin và vận dụng vào quá trình nghiên cứu của mình.

- Người học hiểu và vận dụng được các phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu cơ bản về khu vực học nói chung và Trung Quốc học nói riêng; Có hiểu biết rộng, sâu sắc, toàn diện và hệ thống về tri thức nền tảng của ngành Đông phương học, chuyên ngành Trung Quốc học; Có khả năng vận dụng những tri thức và phương pháp đó trong nghiên cứu và hoạt động thực tiễn.

- Hiểu được những vấn đề chuyên sâu của hệ thống lí thuyết về khu vực học và đất nước học, có cách tiếp cận đa ngành và liên ngành trong học tập, nghiên cứu kiến thức sâu rộng về các vấn đề lịch sử và hiện đại, các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường và các vấn đề khác của Trung Quốc hoặc có liên quan tới Trung Quốc.

- Có khả năng vận dụng một cách sáng tạo và độc lập những kiến thức nêu trên trong nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến Trung Quốc.

- Thông qua các chuyên đề tiến sĩ chuyên ngành Trung Quốc học, nghiên cứu sinh cập nhật và tích lũy được kiến thức chuyên sâu, nâng cao năng lực tự nghiên cứu đối với các vấn đề có liên quan tới đề tài nghiên cứu. Vận dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành Trung Quốc học, tổ chức triển khai phân tích, đánh giá được các vấn đề như cách mạng dân tộc, dân chủ và con đường hiện đại hoá của Trung Quốc, các vấn đề về triết học, ngôn ngữ, văn hoá, xã hội, chính sách ngôn ngữ của nhà nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

* + - 1. **Yêu cầu về năng lực nghiên cứu**

- Trên cơ sở khối kiến thức chuyên đề, nghiên cứu sinh được trang bị thêm cơ sở lý luận, phương pháp và kỹ năng cần thiết để có thể độc lập thực hiện những nghiên cứu chuyên sâu hoặc nghiên cứu liên ngành, phục vụ cho đề tài nghiên cứu của mình.

- Có năng lực chuyên gia về các vấn đề cơ bản của chuyên ngành, có khả năng tổ chức và triển khai các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy về khu vực học, Trung Quốc học cho các chương trình đào tạo đại học và sau đại học cho các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu.

- Có năng lực lãnh đạo, quản lí, triển khai các hoạt động chuyên môn trong các cơ quan nghiên cứu, tổ chức đoàn thể, cơ quan Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội khác có nhu cầu sử dụng tri thức liên quan đến Trung Quốc.

- Có năng lực tham mưu, tư vấn trong các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Có năng lực tổ chức, tham gia tổ chức và thực hiện các công việc ứng dụng phục vụ hoạch định và triển khai các chính sách xã hội, như nghiên cứu chính sách, đánh giá tác động kinh tế, xã hội, môi trường, nghiên cứu điều tra xã hội học, nghiên cứu chuyên gia về phát triển du lịch, phát triển kinh tế - xã hội..., đảm nhiệm các công việc liên quan đến Trung Quốc.

- Có năng lực để tham gia vào các chương trình nghiên cứu và trao đổi học thuật với các đồng nghiệp trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế, làm việc tại các cơ quan đại diện của nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong nước và nước ngoài, các liên doanh và doanh nghiệp tư nhân.

**4.** **Yêu cầu về kĩ năng**

**4.1. Kĩ năng nghề nghiệp**

- Có kĩ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn, có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lí các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế.

- Có kĩ năng ngoại ngữ, có thể hiểu được các báo cáo phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, bao gồm cả việc trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực chuyên ngành. Có thể giao tiếp, trao đổi học thuật bằng tiếng Trung ở mức độ trôi chảy, thành thạo với người bản ngữ; có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau.

- Có năng lực phân tích, đánh giá và tổng hợp các vấn đề khoa học cơ bản và thực tiễn xã hội liên quan đến chuyên môn nghiên cứu; các kĩ năng tư duy phản biện khoa học và phản biện các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội và phát triển có liên quan đến chuyên môn; có kĩ năng nghiên cứu cơ bản và chuyên sâu liên quan đến thu thập tài liệu liên quan đến khu vực học nói chung, Trung Quốc học nói riêng, bao gồm các kĩ thuật quan sát tham gia, phỏng vấn sâu, phỏng vấn bán cấu trúc, điều tra bằng bảng hỏi, đánh giá nhanh, thảo luận nhóm.

- Hiểu và sử dụng được các kĩ thuật cơ bản và chuyên sâu liên quan đến xử lí, tổng hợp, phân tích và diễn giải tài liệu về khu vực học nói chung, Trung Quốc học nói riêng.

- Có các kĩ năng viết tổng quan khoa học; kĩ năng thuyết trình và thuyết minh các vấn đề khoa học, công bố kết quả nghiên cứu.

- Có khả năng thiết kế xây dựng, quản lí và triển khai một cách độc lập và sáng tạo các đề tài/dự án nghiên cứu lí thuyết và nghiên cứu ứng dụng liên quan đến các vấn đề cụ thể của Trung Quốc. Trên cơ sở đó, có khả năng đề xuất các giải pháp chính sách phù hợp cho công tác hoạch định và thực hiện chính sách.

**4.2. Kĩ năng bổ trợ**

- Kĩ năng cá nhân: Có các kĩ năng làm việc độc lập và sáng tạo, kĩ năng giải quyết vấn đề, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng lãnh đạo, các kĩ năng giao tiếp, các kĩ năng trình bày sáng tạo, thuyết trình, thuyết minh và trao đổi công việc chuyên môn; có năng lực làm chủ các phần mềm vi tính thông dụng và một số phần mềm chuyên dụng cho ngành học, sử dụng thành thạo internet và email, biết khai thác có hiệu quả các nguồn tài liệu trên internet và sử dụng được các thiết bị văn phòng phổ thông khác phục vụ các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và thực hành trong lĩnh vực khu vực học nói chung, Trung Quốc học nói riêng.

- Kĩ năng làm việc nhóm: có khả năng tổ chức, chủ trì, xây dựng đề tài, thực hiện nghiên cứu và các hoạt động chuyên môn khác theo nhóm.

- Kĩ năng sử dụng ngoại ngữ: sử dụng tốt ngoại ngữ theo quy định hiện hành để khai thác tài liệu tiếng nước ngoài, công bố các công trình và trình bày kết quả nghiên cứu.

**5. Yêu cầu về phẩm chất**

- Trách nhiệm công dân: có bản lĩnh chính trị vững vàng; có thể nhận thức và ứng xử theo các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức; biết cảm thông, chia sẻ và hoà đồng với mọi người; năng động, tự chủ, chính trực, có ý thức phản biện, có ý thức phục vụ cộng đồng,...

- Trách nhiệm, đạo đức: có phẩm chất đạo đức xã hội như có lòng yêu nước, có ý thức phục vụ nhân dân, có trách nhiệm đối với xã hội và cộng đồng, có ý thức chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật và chính sách của nhà nước; thực hiện nếp sống văn minh, bảo vệ, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tiếp thu những yếu tố tiến bộ, tích cực của văn hoá thế giới; luôn hướng tới các hoạt động cải thiện xã hội, tích cực đấu tranh cho công bằng và dân chủ.

- Ý thức và tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ: Có tư chất của một chuyên gia trong lĩnh vực khu vực học nói chung, Trung Quốc học nói riêng; biết tôn trọng, kế thừa, tiếp thu thành tựu nghiên cứu khoa học của những người đi trước, có thái độ trung thực trong khoa học; có tinh thần hợp tác trong nghiên cứu và giảng dạy; có niềm say mê khoa học, tác phong làm việc khoa học, chủ động, sáng tạo; có ý thức cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, có tinh thần độc lập trong công việc và hợp tác với đồng nghiệp, có ý thức giữ gìn và phát huy lợi ích cũng như bản sắc dân tộc trong quan hệ với các đối tác nước ngoài.

**6. Mức tự chủ và trách nhiệm:**

Sau khi tốt nghiệp, tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Trung Quốc học phải là người có mức tự chủ và trách nhiệm như sau:

- Chủ động trong nghiên cứu, sáng tạo ra tri thức mới về khu vực học, về Trung Quốc học.

- Đưa ra các kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, các ý tưởng, giải pháp đối với các vấn đề trong nghiên cứu Trung Quốc học, các vấn đề liên quan đến Trung Quốc và các quốc gia trong khu vực, Trung Quốc và Việt Nam trong bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi.

- Có khả năng thích ứng, tự định hướng, chủ trì và tổng hợp trí tuệ tập thể để triển khai nghiên cứu các vấn đề về Trung Quốc học, có khả năng xây dựng kế hoạch, tổ chức và triển khai nghiên cứu, giảng dạy hay thuyết trình về chuyên môn.

- Có thể quyết đoán, đưa ra những nhận định chính xác, mang tính chuyên gia trước các chính sách hoặc các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... của Trung Quốc hay có liên quan đến Trung Quốc. Thông qua phân tích, đánh giá, có thể đưa ra kiến nghị tư vấn cho chính phủ, cho địa phương hoặc cho doanh nghiệp Việt Nam trước các vấn đề có liên quan tới Trung Quốc, từ đó có giải pháp phù hợp với thực tiễn của Việt Nam.

- Tổ chức quản lý và có trách nhiệm trong nghiên cứu, đào tạo, phát triển tri thức về Trung Quốc học, đưa ra được các kinh nghiệm và sáng tạo ra được các ý tưởng mới, quá trình mới...

1. **Vị trí làm việc của nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Trung Quốc học công tác trong các trong các cơ quan và tổ chức như sau:

* Làm nghiên cứu và chuyên gia trong các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu về Trung Quốc như Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới….
* Làm giảng viên, nghiên cứu viên tại các trường đại học và cao đẳng có giảng dạy về Trung Quốc.
* Làm chuyên viên tại Bộ Ngoại giao hoặc tại các vụ, cục hợp tác quốc tế của các bộ (như Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, ...),
* Làm việc trong các tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận, các trung tâm, dự án phát triển.
* Làm việc tại các cơ quan thông tấn báo chí, các tổ chức kinh tế…

1. **Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu của các cơ quan, tổ chức trong nước và nước ngoài để phát huy những kiến thức chuyên môn đã được trang bị, cung cấp trong quá trình học.

- Triển khai, ứng dụng những kết quả nghiên cứu trong hoạt động nghiên cứu thực tế.

1. **Các chương trình, tài liệu của các cơ sở đào tạo tiến sĩ có uy tín của quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo**

# **Tiến sĩ Ngôn ngữ và Văn minh Đông Á (PhD in East Asian Languages and Civilizations);Tiến sĩ Lịch sử và Ngôn ngữ Đông Á (PhD in History and East Asian Languages);Tiến sĩ Ngôn ngữ Đông Á (PhD in East Asian Languages) của Đại học Havard, Hoa Kỳ.**

# **PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

***1.1. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ:***

Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: ***130 tín chỉ,*** trong đó:

- Phần 1: Các học phần bổ sung : 40 tín chỉ

*+ Khối kiến thức chung: 4 tín chỉ*

*+ Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 36 tín chỉ*

- Phần 2: Các học phần, chuyên đề NCS và tiểu luận tổng quan: 20 tín chỉ

+ Các học phần NCS: 12 tín chỉ

* *Bắt buộc: 06 tín chỉ*
* *Tự chọn: 06 tín chỉ*

+ Chuyên đề NCS: 06 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Phần 3: Nghiên cứu khoa học (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 4. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 5: Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ

***1.2. Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần:***

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: ***106 tín chỉ,*** trong đó:

- Phần 1: Các học phần bổ sung: 16 tín chỉ

*+ Bắt buộc: 12 tín chỉ*

*+ Tự chọn: 4 tín chỉ*

Thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định cho nghiên cứu sinh học bổ sung các học phần cần thiết cho chuyên ngành đào tạo.

- Phần 2: Các học phần, chuyên đề NCS và tiểu luận tổng quan: 20 tín chỉ

+ Các học phần NCS: 12 tín chỉ

* *Bắt buộc: 06 tín chỉ*
* *Tự chọn: 06 tín chỉ*

+ Chuyên đề NCS: 06 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Phần 3: Nghiên cứu khoa học (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 4. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 5: Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ

***1.3. Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp:***

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: ***90 tín chỉ,*** trong đó:

- Phần 1: Các học phần, chuyên đề NCS và tiểu luận tổng quan: 20 tín chỉ

+ Các học phần NCS: 12 tín chỉ

* *Bắt buộc: 06 tín chỉ*
* *Tự chọn: 06 tín chỉ*

+ Chuyên đề NCS: 06 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Phần 2: Nghiên cứu khoa học (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 3. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 4: Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ

Trong một số trường hợp, Thủ trưởng đơn vị đào tạo có thể yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung những học phần cần thiết ở trong hoặc ngoài đơn vị đào tạo giúp nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn thực hiện luận án. Các học phần này do tiểu ban chuyên môn và thày hướng dẫn đề nghị.

Cán bộ hướng dẫn độc lập hoặc cán bộ hướng dẫn có thể đề nghị Thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định thay thế một số học phần trong chương trìnhđào tạo bằng các học phần khác; hoặc bổ sung thêm một số học phần ngoài chương trình đào tạo, cần thiết cho luận án của nghiên cứu sinh trong thời hạn tối đa 6 tháng kể từ ngày có quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

**2. Khung chương trình**

***2.1. Khung chương trình dành cho NCS chưa có bằng thạc sĩ***

| **STT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Số giờ tín chỉ** | | | **Mã học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Lí thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* |
| **PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG** | | | | | | | |
| **I. Khối kiến thức chung** | | | **4** |  | | |  |
|  | PHI5001 | Triết học  *(Philosophy)* | 4 | 60 | 0 | 0 |  |
| **II. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành** | | | **36** |  | | |  |
| ***II.1. Bắt buộc (Compulsory Subjects)*** | | | ***16*** |  | | |  |
|  | ORS6001 | Khu vực học và Đông Phương học  *(Area Studies and Oriental Studies)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6002 | Phương pháp phân tích định lượng trong khoa học xã hội nhân văn  *(Quantitive Methods Research in Social Sciences and Humanities)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6113 | Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Việt Nam và phương Đông  *(The History of Socio-economic Formations in Vietnam and Orient)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6004 | Bản sắc Nông nghiệp- Nông thôn của văn hoá châu Á  *(Agrarian - Rural Identity of Asian Culture)* | 2 | 20 | 4 | 6 |  |
|  | ORS6005 | Văn hoá- tín ngưỡng dân gian phương Đông  *(Oriental folklore and Autochthonal Religion)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6108 | Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại  *(Confucianism and East Asian Society - Tradition and modernity)* | 2 | 20 | 4 | 6 |  |
|  | ORS6009 | Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông  *(Movement of National Liberation in Oriental Countries)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6012 | Phật giáo  *(Buddhism)* | 2 | 20 | 0 | 10 |  |
| ***II.2. Tự chọn (Optional Subjects)*** | | | ***20/42*** |  | | |  |
|  | ORS6015 | Văn hoá Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực  *(Indian Culture and its Influence to the Area)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6044 | Hindu giáo- Truyền thống và hiện đại  *(Hinduism - Tradition and Modernity)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6030 | Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hoá  *(Theory and Methods of Cross-cultural and Cross-Linguistic Comparison)* | 2 | 20 | 4 | 6 |  |
|  | ORS6032 | Lúa nước và xã hội châu Á  *(Rice and Asian society)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6046 | Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á  *(Intellectual Property in East Asia)* | 2 | 21 | 6 | 3 |  |
|  | ORS6137 | Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á  *(Translated Literature and the Process of Modernization of East Asian Literature)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6007 | Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội châu Á  *(Catholiscism and Protestantism in the Context of Asian Societies)* | 2 | 16 | 10 | 4 |  |
|  | ORS6018 | Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc  *(Modernization way of South Korea)* | 2 | 16 | 10 | 4 |  |
|  | ORS6020 | Tộc người và ngôn ngữ Việt Nam và Đông Nam Á  *(Peoples, Minorities and Languages in Vietnam and Southeast Asia)* | 2 | 15 | 15 | 0 |  |
|  | ORS6022 | Tiếp xúc ngôn ngữ Việt- Hán thời cận hiện đại  *(Vietnamese - Chinese language contact in early modern and modern period)* | 2 | 20 | 4 | 6 |  |
|  | ORS6027 | Người Hoa ở châu Á  *(Ethnic Chinese in Asia)* | 2 | 20 | 4 | 6 |  |
|  | ORS6031 | Nhật Bản hiện đại  *(Contemporary Japan)* | 2 | 20 | 6 | 4 |  |
|  | ORS6033 | Nhật Bản cận đại  *(Modern Japan)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6034 | Nhật Bản truyền thống  *(Traditional Japan)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6035 | Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc  *(Korean Language and Culture)* | 2 | 20 | 6 | 4 |  |
|  | ORS6047 | Xã hội dân sự ở Đông Nam Á  *(Civil Society in South East Asia)* | 2 | 20 | 4 | 6 |  |
|  | ORS6038 | Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học  *(English for scientific research)* | 2 | 16 | 10 | 4 |  |
|  | ORS6047 | Tiếng Trung trong nghiên cứu khoa học  *(Chinese for scientific research)* | 2 | 16 | 10 | 4 |  |
|  | ORS6050 | Tiếng Nhật trong nghiên cứu khoa học  *(Japanese for scientific research)* | 2 | 16 | 10 | 4 |  |
|  | ORS6051 | Tiếng Hàn trong nghiên cứu khoa học  *(Korean for scientific research)* | 2 | 16 | 10 | 4 |  |
|  | ORS6052 | Tiếng Thái trong nghiên cứu khoa học  *(Thais for scientific research)* | 2 | 16 | 10 | 4 |  |
| **PHẦN 2. CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ NCS VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN** | | | | | | | |
| 1. **Các học phần** | | | **12** |  | | |  |
| ***I.1. Bắt buộc (Compulsory Subjects)*** | | | ***6*** |  | | |  |
|  | ORS8002 | Phương pháp nghiên cứu liên ngành Trung Quốc học  *(Interdisciplinary research methods in Chinese Studies)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8031 | Con đường hiện đại hoá của Trung Quốc  *(The modernization of China)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
| ***I.2. Tự chọn (OptionalSubjects)*** | | | ***6/21*** |  | | |  |
|  | ORS8004 | Nghiên cứu có định hướng về Trung Quốc học  (OrientedresearchonChinese Studies) | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8010 | Kế hoạch hóa và chính sách ngôn ngữ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa  (Planningandlanguagepolicyofthe People's Republicof China) | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8011 | Con đường cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa Trung Quốc  (The Way of Democratic - National and Socialist Revolutions in China) | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8032 | Quan hệ Việt Trung - Các vấn đề lịch sử và văn hóa  *(Vietnam-China’s relations - historical and cultural issues)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8033 | Văn hoá- xã hội Trung Quốc trong tương quan so sánh với khu vực  *(Chinese Culture and Society in Comparison with Some Other Countries in the Area)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8034 | Những vấn đề kinh tế- chính trị Trung Quốc  *(Chinese Economic - Political Issues)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8035 | Những vấn triết học, văn học và ngôn ngữ Trung Quốc  *(Some Issues of Chinese Philosophy, Literature and Language)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
| **II. Chuyên đề NCS (Special Topics Courses)** | | | **6** |  | | |  |
|  | ORS8036 | Chuyên đề 1  *(Special Topics 1)* | 2 | 15 | 0 | 15 |  |
|  | ORS8037 | Chuyên đề 2  *(Special Topics 2)* | 2 | 15 | 0 | 15 |  |
|  | ORS8038 | Chuyên đề 3  *(Special Topics 3)* | 2 | 15 | 0 | 15 |  |
| **III. Tiểu luận tổng quan (Overview)** | | | **2** |  | | |  |
|  | ORS8005 | Tiểu luận tổng quan  (*Overview of Literature*) | 2 | 10 | 0 | 20 |  |
| **PHẦN 3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | | | | |
|  |  | NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành theo quy định dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn. | | | | | |
| **PHẦN 4. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO** | | | | | | | |
|  |  | Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh. Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.  Thủ trưởng đơn vị đào tạo có trách nhiệm bố trí cho NCS trong quá trình tham gia làm luận án tham gia các hoạt động sau: trợ giảng bậc đại học, thạc sĩ hoặc hướng dẫn sinh viên, học viên cao học thực hành, thực tập; hoặc hướng dẫn 02 khoá luận tốt nghiệp đại học hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức. | | | | | |
| **PHẦN 5. LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | | | | | | | |
|  | ORS9001 | Luận án Tiến sĩ  (*Dissertation*) | **70** |  | | |  |
| **Cộng (Total)** | | | ***130*** |  | | |  |

***2.2. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần***

| **STT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Số giờ tín chỉ** | | | | **Mã học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Lí thuyết* | | *Thực hành* | *Tự học* |
| **PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG** | | | | | | | | |
| ***I.1. Bắt buộc (Compulsory Subjects)*** | | | ***12*** |  | | | |  |
|  | ORS6001 | Khu vực học và Đông Phương học  *(Area Studies and Oriental Studies)* | 2 | 24 | | 0 | 6 |  |
|  | ORS6113 | Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Việt Nam và phương Đông  *(The History of Socio-economic Formations in Vietnam and Orient)* | 2 | 24 | | 0 | 6 |  |
|  | ORS6004 | Bản sắc Nông nghiệp- Nông thôn của văn hoá châu Á  *(Agrarian - Rural Identity of Asian Culture)* | 2 | 20 | | 4 | 6 |  |
|  | ORS6005 | Văn hoá- tín ngưỡng dân gian phương Đông  *(Oriental folklore and Autochthonal Religion)* | 2 | 24 | | 0 | 6 |  |
|  | ORS6108 | Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại  *(Confucianism and East Asian Society - Tradition and modernity)* | 2 | 24 | | 0 | 6 |  |
|  | ORS6009 | Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông  *(Movement of National Liberation in Oriental Countries)* | 2 | 24 | | 0 | 6 |  |
| ***I.2. Tự chọn (Optional Subjects)*** | | | ***4/16*** |  | | | |  |
|  | ORS6012 | Phật giáo  *(Buddhism)* | 2 | 20 | | 0 | 10 |  |
|  | ORS6030 | Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hoá  *(Theory and Methods of Cross-cultural and Cross-Linguistic Comparison)* | 2 | 20 | | 4 | 6 |  |
|  | ORS6032 | Lúa nước và xã hội châu Á  *(Rice and Asian society)* | 2 | 24 | | 0 | 6 |  |
|  | ORS6046 | Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á  *(Intellectual Property in East Asia)* | 2 | 21 | | 6 | 3 |  |
|  | ORS6137 | Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á  *(Translated Literature and the Process of Modernization of East Asian Literature)* | 2 | 24 | | 0 | 6 |  |
|  | ORS6007 | Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội châu Á  *(Catholiscism and Protestantism in the Context of Asian Societies)* | 2 | 16 | | 10 | 4 |  |
|  | ORS6022 | Tiếp xúc ngôn ngữ Việt- Hán thời cận hiện đại  *(Vietnamese - Chinese language contact in early modern and modern period)* | 2 | 20 | | 4 | 6 |  |
|  | ORS6027 | Người Hoa ở châu Á  *(Ethnic Chinese in Asia)* | 2 | 20 | | 4 | 6 |  |
| **PHẦN 2. CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ NCS VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN** | | | | | | | | |
| **I. Các học phần NCS** | | | **12** |  | | | |  |
| ***I.1. Bắt buộc (Compulsory Subjects)*** | | | ***6*** |  | | | |  |
|  | ORS8002 | Phương pháp nghiên cứu liên ngành Trung Quốc học  *(Interdisciplinary research methods in Chinese Studies)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8031 | Con đường hiện đại hoá của Trung Quốc  *(The modernization of China)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
| ***I.2. Tự chọn (Optional Subjects)*** | | | ***6/21*** |  | | | |  |
|  | ORS8004 | Nghiên cứu có định hướng về Trung Quốc học  *(Oriented research on Chinese Studies)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8010 | Kế hoạch hóa và chính sách ngôn ngữ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa  *(Planning and language policy of the People's Republic of China)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8011 | Con đường cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa Trung Quốc  *(The Way of Democratic - National and Socialist Revolutions in China)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8033 | Văn hoá- xã hội Trung Quốc trong tương quan so sánh với khu vực  *(Chinese Culture and Society in Comparison with Some Other Countries in the Area)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8032 | Quan hệ Việt Trung - Các vấn đề lịch sử và văn hóa  (*Vietnam-China’s relations - historical and cultural issues)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8034 | Những vấn đề kinh tế- chính trị Trung Quốc  (*Chinese Economic - Political Issues)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8035 | Những vấn triết học, văn học và ngôn ngữ Trung Quốc  *(Some Issues of Chinese Philosophy, Literature and Language)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  |  |  |  |  | |  |  |  |
| **II. Chuyên đề NCS (Special Topics Courses)** | | | **6** |  | | | |  |
|  | ORS8036 | Chuyên đề 1  *(Special Topics 1)* | 2 | 15 | 0 | | 15 |  |
|  | ORS8037 | Chuyên đề 2  *(Special Topics 2)* | 2 | 15 | 0 | | 15 |  |
|  | ORS8038 | Chuyên đề 3  *(Special Topics 3)* | 2 | 15 | 0 | | 15 |  |
| **III. Tiểu luận tổng quan (Overview)** | | | **2** |  | | | |  |
|  | ORS8005 | Tiểu luận tổng quan  (*Overview of Literature*) | 2 | 10 | | 0 | 20 |  |
| **PHẦN 3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | | | | | |
|  |  | NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn. | | | | | | |
| **PHẦN 4. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO** | | | | | | | | |
|  |  | Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh. Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.  Thủ trưởng đơn vị đào tạo có trách nhiệm bố trí cho NCS trong quá trình tham gia làm luận án tham gia các hoạt động sau: trợ giảng bậc đại học, thạc sĩ hoặc hướng dẫn sinh viên, học viên cao học thực hành, thực tập; hoặc hướng dẫn 02 khoá luận tốt nghiệp đại học hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức. | | | | | | |
| **PHẦN 5. LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | | | | | | | | |
|  | ORS9001 | Luận án Tiến sĩ  (*Dissertation*) | **70** |  | | | |  |
| ***Cộng (Total)*** | | | ***106*** |  | | | |  |

***2.3. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp***

| **STT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Số giờ tín chỉ** | | | **Mã học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Lí thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* |
| **PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ NCS VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN** | | | | | | | |
| 1. **Các học phần NCS** | | | **12** |  | | |  |
| ***I.1. Bắt buộc (Compulsory Subjects)*** | | | ***6*** |  | | |  |
|  | ORS8002 | Phương pháp nghiên cứu liên ngành Trung Quốc học  *(Interdisciplinary research methods in Chinese Studies)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8031 | Con đường hiện đại hoá của Trung Quốc  *(The modernization of China)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
| ***I.2. Tự chọn (Optional Subjects)*** | | | ***6/21*** |  | | |  |
|  | ORS8004 | Nghiên cứu có định hướng về Trung Quốc học  *(Oriented research on Chinese Studies)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8010 | Kế hoạch hóa và chính sách ngôn ngữ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa  *(Planning and language policy of the People's Republic of China)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8011 | Con đường cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa Trung Quốc  *(The Way of Democratic - National and Socialist Revolutions in China)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8032 | Quan hệ Việt Trung - Các vấn đề lịch sử và văn hóa  *(Vietnam-China’s relations - historical and cultural issues)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8033 | Văn hoá- xã hội Trung Quốc trong tương quan so sánh với khu vực  *(Chinese Culture and Society in Comparison with Some Other Countries in the Area)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8034 | Những vấn đề kinh tế- chính trị Trung Quốc  *(Chinese Economic - Political Issues)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8035 | Những vấn triết học, văn học và ngôn ngữ Trung Quốc  *(Some Issues of Chinese Philosophy, Literature and Language)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
| **II. Chuyên đề NCS (Special Topics Courses)** | | | **6** |  | | |  |
|  | ORS8036 | Chuyên đề 1  *(Special Topics 1)* | 2 | 15 | 0 | 15 |  |
|  | ORS8037 | Chuyên đề 2  *(Special Topics 2)* | 2 | 15 | 0 | 15 |  |
|  | ORS8038 | Chuyên đề 3  *(Special Topics 3)* | 2 | 15 | 0 | 15 |  |
| **III. Tiểu luận tổng quan (Overview)** | | | **2** |  | | |  |
|  | ORS8005 | Tổng quan về tình hình nghiên cứu  (*Overview of Literature*) | 2 | 10 | 0 | 20 |  |
| **PHẦN 2. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | | | | |
|  |  | NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn. | | | | | |
| **PHẦN 3. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO** | | | | | | | |
|  |  | Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh. Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.  Thủ trưởng đơn vị đào tạo có trách nhiệm bố trí cho NCS trong quá trình tham gia làm luận án tham gia các hoạt động sau: trợ giảng bậc đại học, thạc sĩ hoặc hướng dẫn sinh viên, học viên cao học thực hành, thực tập; hoặc hướng dẫn 02 khoá luận tốt nghiệp đại học hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức. | | | | | |
| **PHẦN 4. LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | | | | | | | |
|  | ORS 9001 | Luận án Tiến sĩ  (*Dissertation*) | **70** |  | | |  |
| ***Cộng (Total)*** | | | ***90*** |  | | |  |

**3.** **Danh mục tài liệu tham khảo**

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Danh mục tài liệu tham khảo** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | PHI 5001 | Triết học | 3 | Theo quy định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 2 | ORS 6001 | Khu vực học và Đông Phương học | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Edward Wadie Said (2014), *Đông Phương luận*, Nxb Tri thức, Hà Nội. * Lương Văn Kế (2007), *Thế giới đa chiều – Lý thuyết và kinh nghiệm nghiên cứu khu vực*, Nxb.Thế giới, Hà Nội. * Wesley-Smith, Terence; Goss, Jon (editor) (2010), *Remaking Area Studies: Teaching and Learning across Asia and the Pacific***,** Honolulu: University of Hawaii.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển (2006), *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế Khu vực học: Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu*, Đại học Quốc gia Hà Nội. * Viện Viện Nam học và Khoa học Phát triển (2012), “Khu vực học trên thế giới và Việt Nam: Lý luận và Thực tiễn”, *Báo cáo tổng kết Đề tài Nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp Đại học Quốc gia Hà Nội*, Hà Nội. * David L. Szanton (2003), “The Origin, Nature and Challenges of Area studies in the United States, The Politics of Knowledge: Area Studies and the Disciplines”, *UCIAS Edited*, (3). * Freg W. Riggs (1998), “Beyond Area Studies”, *An Inetrpretive Paper for the International Sociological Association, Research Committee #20 on Comparative Sociology*, Montreal. * Yoshikawa Yukie (2009), “Japan’s Asianism, 1868-1945 Dilemas of Japanese Modernization”, *The Edwin O.Reishauer Center for East Asian Studies*. * James D. Sidaway (2012), “Geography, Globalization, and the Problematic of Area Studies”, *Annals of the Association of American Geographers*. |
| 3 | ORS 6002 | Phương pháp phân tích định lượng trong Khoa học Xã hội Nhân văn | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc - Đào Hữu Hồ (1996), *Thống kê xã hội học* (dành cho khoa học xã hội và nhân văn), Hà Nội. 2. Tài liệu tham khảo thêm Joachim Mathes (1994), *Một số vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu con người và xã hội,* Hà Nội.Tô Phi Phượng (Chủ biên) (1998), *Giáo trình lý thuyết thống kê,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.Tạ Văn Tài (1974), *Phương pháp các khoa học xã hội,* Phân khoa khoa học xã hội, Viện Đại học Vạn Hạnh.Phan Phương Thảo (2004), *Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ,* Nxb Thế Giới, Hà Nội.Phan Phương Thảo, *Phương pháp định lượng và những ứng dụng trong nghiên cứu lịch sử*, in trong *Lịch sử Việt nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa*, Nxb Thế giới, Hà Nội.Ngô Văn Thứ (2005), *Thống kê thực hành*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.V. Kovaltchenko (1984), *Kolitchestvenye metodu vistoritcheskix issledovaniax.* Moskva. (tiếng Nga) |
| 4 | ORS6113 | Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam và Phương Đông | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc C. Mác (1993), “Phê phán khoa kinh tế chính trị học”, *Mác-Enghen toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, T. XIII, tr. 16.C. Mác, Ph. Enghen (1975), *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.C. Mác (1986), *Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội.Ph. Enghen (1984), *Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và của nhà nước*, Tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà Nội.Phan Huy Lê (2001), *“*Sự phát triển các Hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử Việt Nam/The development of Socio-economic Formations in Vietnam”, *Tìm về cội nguồn* Tập I, tr. 77-90.Phan Huy Lê, *Đề cương bài giảng: Lịch sử phát triển các Hình thái kinh tế xã hội Việt Nam và phương Đông*.Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh (1998), *Lịch sử Việt Nam* Tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội.Hồ Chí Minh (2000), “Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ”, *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb Chính trị quôc gia, Hà Nội T. I, tr. 464-469.Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (1998), *Lịch sử thế giới cận đại (phần phương Đông)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.Lương Ninh (chủ biên) (1998), *Lịch sử thế giới cổ đại (phần phương Đông)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.Nguyễn Gia Phu (2001),“Suy nghĩ về tính chất xã hội phương Đông cổ đại”, *Một số chuyên đề lịch sử thế giới*, tr. 7-56.Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Văn Ánh (1998), *Lịch sử thế giới trung đại (phần phương Đông)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.Trương Hữu Quýnh (1981),“Quá trình nẩy sinh và xác lập của chế độ phong kiến ở Việt Nam”, *Nghiên cứu lịch sử* (4).Văn Tạo (1996), *Phương thức sản xuất châu Á, lý luận Mác-Lênin và thực tiễn Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà NộiNguyễn Anh Thái (chủ biên) (1998), *Lịch sử thế giới hiện đại (phần phương Đông)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.Viện Sử học (1981)*, Sử học Việt Nam trên đường phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.2. Tài liệu tham khảo thêm- Ferenc Tokei (1979), *Essays on the Asiatic Mode of Production*, Budapest. (tiếng Anh) - Jean Chesnaux (1965)*,* “Mode de production asiatique”, *La Pensée* (114). (tiếng Pháp) |
| 5 | ORS 6004 | Bản sắc Nông nghiệp - Nông thôn của văn hoá châu Á | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Mai Ngọc Chừ (2009), *Văn hóa & Ngôn ngữ phương Đông*, Nxb Phương Đông, Hà Nội. * Phan Đại Doãn (2010), *Làng xã Việt Nam: Một số vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * Đinh Gia Khánh (1993), *Văn hóa dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. * Nguyễn Hiến Lê (1997), *Sử Trung Quốc* (3 tập), Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội. * Phan Huy Lê (1996), “Làng xã cổ truyền của người Việt: Tiến trình lịch sử và kết cấu kinh tế - xã hội”, *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay* Tập II (Đề tài KX 07 – 02).   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Edwin O. Reischauer (1998), *Nhật Bản - Câu chuyện về một quốc gia*, Nxb Thống kê, Hà Nội. * Jeong Nam Song (1996), “Một số đặc điểm của nông thôn Hàn Quốc”, *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay* Tập II (Đề tài KX 07 – 02). * Trần Ngọc Thêm (1998), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb T.P Hồ Chí Minh, T.P Hồ Chí Minh. * Lương Duy Thứ (chủ biên) (1996), *Đại cương văn hóa phương Đông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội. * Thùy Trang (2009), *Văn hóa làng xã*, Nxb Thời đại. |
| 6 | ORS 6005 | Văn hoá - tín ngưỡng dân gian phương Đông | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Nguyễn Duy Hinh (1996), *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam,* Nxb Khoa học xã hội. * Đỗ Minh Hợp (2009), *Tôn giáo học nhập môn*. Nxb Tôn giáo. * Lê Hồng Lý (chủ biên) (2000), *Lễ hội Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin * Ngô Đức Thịnh (2007), *Đạo Mẫu*. Nxb Khoa học xã hội.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Ngô Xuân Bính (2007), *Tôn giáo ở Hàn Quốc và Việt Nam: Nghiên cứu so sánh*, Nxb Khoa học và công nghệ,. * Ngô Văn Doanh, Vũ Quang Thiệu (1997), *Phong tục các dân tộc Đông Nam Á,* Nxb Văn hoá dân tộc. * Sueki Fumihiko (2011), *Lịch sử tôn giáo Nhật Bản*, Nxb Thế giới. * H. Maspero (2001), Đạo giáo ở Trung Quốc và Bắc Bộ Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội. * Niels Mulder (2014), *Những thay đổi trong văn hóa và tôn giáo Đông Nam Á*, Nxb Từ điển Bách khoa. * Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) (2012), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo hiện nay ở Việt Nam.* Nxb Chính trị quốc gia. |
| 7 | ORS6108 | Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc Trần Trọng Kim (2001), *Nho giáo,* Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.Nguyễn Tài Thư ( chủ biên) (1994), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam,*Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.  * Lê Sỹ Thắng (1994), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* Tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.   2. Tài liệu tham khảo thêm  Tiếng Việt - Nguyễn Trọng Chuẩn (chủ biên) (2006), *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.- Trần Đình Hượu (1995), *Đến hiện đại từ truyền thống,* Nxb Văn hóa, Hà Nội.- Trần Đình Hượu (2001), *Các bài giảng về tư tưởng phương Đông*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. Tiếng Trung Lý Trạch Hậu (1999), *Trung Quốc tư tưởng sử luận( 3 tập),* An Huy văn nghệ xuất bản xã, An Huy.Hà Thành Hiên (2000), *Nho học Nam truyền sử*, Bắc Kinh đại học xuất bản xã, Bắc Kinh.Lưu Tông Hiền, Sái Đức Quý (chủ biên) (2003), *Đương đại Đông phương Nho học,* Nhân dân xuất bản xã, Bắc Kinh.Đỗ Duy Minh (1989), *Nho học đệ tam kỳ phát triển đích tiền cảnh vấn đề,* Liên minh xuất bản sự nghiệp, Đài Bắc.Phương Khắc Lập (1997),  *Hiện đại tân Nho học dữ Trung Quốc hiện đại hóa*, Thiên Tân Nhân dân xuất bản xã, Thiên Tân.Bàng Phác (chủ biên) (1987), *Trung Quốc Nho học* (4 tập), Đông phương xuất bản trung tâm, Thượng Hải.Hà Tín Toàn (2001), *Nho học dữ hiện đại dân chủ,* Trung Quốc Xã hội Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh.Ngô Quang (chủ biên) (2005), *Đương đại Nho học đích phát triển phương hướng,* Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải.  * Liễu Thừa Quốc (1997), *Hàn Quốc Nho học sử­,* Đài Bắc. * Dương Trọng Quỹ, *Nho gia văn hóa khu sơ thám,* Quốc lập biên dịch quán ấn hành, Đài Bắc, 1994.   Tiếng Anh   * Tu Wei Ming (1996), *Confucian traditions in East Asia modernnity,* Harvard University Press , Cambridge, Masachusetts. * Tu Wei Ming (1992), *The Confucian world observed: a contemporary discusstion of Confucian humanism in East Asia.* Honolulu, Hawaii : East-West Center : Distributed by the University of Hawaii Press. * Benjamin A. Elman, John B. Duncan and Herman Ooms (2002), *Rethinking confucianism: past and present in China, Japan, Korea, and Vietnam*, Los Angeles : UCLA Asian Pacific Monograph Seri  Max Weber (1968), *The relition of China: Confucianism and Taoism*; Free Press, New York.Kang Jae-Un (2006), *The land of scholars: two thousand years of Korea Confucianism*, N.J., Homa Sekey Books, Paramus.John Makeham (2008), *"Confucianism" in contemporary Chinese academic discourse;* Published : Cambridge, Mass. : published by the Harvard University Asia Center for the Harvard-Yenching Institute: distributed by Harvard University Press.  * Daniel A. Bell (2008), *Confucian political ethics*;  Princeton University Press. * Yi Tae-Jin (2007), Description: Link*The dynamics of Confucianism and modernization in Korean histoy Published : Ithaca : East Asia Program*; Cornell University Press. * Alan Walker and Chack-kie Wong (2005), *East Asian welfare regimes in transition : from Confucianism to globalisation*, Policy Press, UK. * Sagers, John H. (2006), Description: Link*Origins of Japanese wealth and power : reconciling Confucianism and capitalism, 1830-1885*, Palgrave Macmillan Published, New York.   Tài liệu trên mạng Internet   * [www.confucius2000.com](http://www.confucius2000.com) * [www.rxyj.org](http://www.rxyj.org). * [www.yuandao.com](http://www.yuandao.com) * [www.dunglac.net](http://www.dunglac.net) * [www.confucianism.com.cn](http://www.confucianism.com.cn) |
| 8 | ORS 6009 | Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Đỗ Thanh Bình (2006), *Lịch sử phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX. Một cách tiếp cận,* Nxb ĐHSP, Hà Nội. * Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (1998), *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Ngô Văn Doanh (1995), *Inđônêxia - những chặng đường lịch sử,* Nxb CTQG, Hà Nội. * Võ Nguyên Giáp (1997), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*,Nxb CTQG, Hà Nội. * Nguyễn Văn Hồng (2001), *Mấy vấn đề lịch sử châu Á và lịch sử Việt Nam- Một cách nhìn,* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội. * Nguyễn Quốc Hùng (chủ biên) (2007), *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb Thế giới, Hà Nội. * Nguyễn Công Khanh (2001), *Jawaharlal Nehru - Tiểu sử và sự nghiệp*, Nxb GD, Hà Nội. * Đinh Xuân Lâm (1998), *Lịch sử hiện đại Việt Nam - một số vấn đề nghiên cứu*. Nxb Thế giới, Hà Nội. * Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2000), *Một số chuyên đề Lịch sử thế giới* Tập 1, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội. * Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2007), *Một số chuyên đề Lịch sử thế giới* Tập 2, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội. * Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2007), *Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á giữa thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội. * Lương Ninh (chủ biên) (2005), *Lịch sử Đông Nam Á.* Nxb GD, Hà Nội. * Trịnh Nhu, Vũ Dương Ninh (1996), *Về con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh*, Nxb CTQG, Hà Nội. * Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Huy Quý (2001), *Lịch sử Trung Quốc.* Nxb Giáo dục, Hà Nội. * Nguyễn Duy Quý (2001), *Tiến tới một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển bền vững*, Nxb CTQG, Hà Nội. * Nguyễn Anh Thái (chủ biên) (1998), *Lịch sử thế giới hiện đại*. Nxb Giáo dục, Hà Nội. * Phạm Đức Thành (1998), *Lịch sử Campuchia*. Nxb KHXH, Hà Nội. |
| 9 | ORS 6012 | Phật giáo | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc - Narada, Phạm Kim Khánh (dịch) (1999), *Đức Phật và Phật Pháp*, do Nxb TPHCM, T.P Hồ Chí Minh.- Rojenberg, O.O., Ngô Văn Doanh và Nguyễn Hùng Hậu (dịch) (1990), *Phật giáo: Những vấn đề triết học*, Trung tâm tư liệu Phật học, Hà Nội. 2. Tài liệu tham khảo thêm Cao Xuân Huy (1995), *Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb Văn học, Hà Nội.HT Thích Thanh Kiểm (1989), *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, Thành hội Phật giáo TPHCM, T.P Hồ Chí Minh.HT Thích Thanh Kiểm (2001), *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb Tôn giáo.Lê Mạnh Thát (2001-2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam (3 tập)* - Nxb TPHCM, T.P Hồ Chí Minh.Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội. Tiếng Anh   * Donald W. Mitchell (2002), *Buddhism: Introducing the Buddhist Experience*, Oxford University Press. (tiếng Anh) |
| 10 | ORS6015 | Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc  Đỗ Thu Hà (2003), Bài giảng *Văn hoá Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực*.  Đỗ Thu Hà (2005), *Quá trình bản địa hoá sử thi Ramayana Ấn Độ ở một số nước Đông Nam Á*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.  2. Tài liệu tham khảo thêm  Tiếng Việt   * Phạm Đức Dương (2000), *Văn hoá Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. * Nguyễn Tấn Đắc (2003), *Văn hoá Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.   Tiếng Anh   * Bajpai, Shiva (2001), [*The History of India - From Ancient to Modern Times*](http://www.himalayanacademy.com/media/books/the-history-of-hindu-india/the-history-of-hindu-india.pdf), Himalayan Academy Publications, Hawaii. * A.L. Basham, *The Wonder That was India*, Picador, London. * Majumdar, R. C., H. C. Raychaudhuri, and Kalikinkar Datta (1967), *An Advanced History of India*, Published by London/Melbourne/Toronto, Macmillan. * Sharma, Ram Sharan (2005), [*India's Ancient Past*](https://en.wikipedia.org/wiki/India%27s_Ancient_Past), Oxford University Press. |
| 11 | ORS6044 | Hindu giáo – Truyền thống và hiện đại | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Nguyễn Đức Đàn (1996), Tư tưởng triết học và đời sống văn hoá văn học Ấn Độ, Nxb. Văn học, Hà Nội. * Đỗ Thu Hà (2015), Giáo trình Hindu giáo.   2. Tài liệu tham khảo thêm  Tiếng Việt   * W. Durant- Nguyễn Hiến Lê (dịch), (2004) *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Nxb Văn hoá Thông tin. * Cao Xuân Huy (1995), Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu, Nxb. Văn học, Hà Nội.   Tiếng Anh   * R. Kumanr and S. Ram (2008), Hinduism-Religion and Philosophy, Crescent Publishing Corporation, New Delhi. * David R. Kinsley (1993), Hindouism -A Cultural Perspective, Englewood Cliffs, New Jersey. * Gavin Flood (1996), *An Introduction to Hinduism,* Cambridge University Press,  Cambridge. * R. Thapar (2002), *Early India,* University of California Press, Los Angeles, America. |
| 12 | ORS 6030 | Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hóa | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxn Giáo dục, Hà Nội. * Nguyễn Hòa (2011), “Phân tích giao tiếp liên văn hóa”, *Tạp chí Khoa học ĐHQG HN*, Hà Nội.   2. Tài liệu tham khảo thêm  Tiếng Việt   * Robert Lado- Hoàng Văn Vân (dịch), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội. * Nguyễn Quang (1999), *Một số vấn đề về giao tiếp và giao tiếp văn hóa.* Nxb ĐHQG HN, Hà Nội. * Đỗ Bá Quý (2010), “Phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa trong bối cảnh giao tiếp toàn cầu hóa”, *Kỉ yếu khoa học Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN*. * Nguyễn Văn Khang (2012), “Chương 14: Ngôn ngữ học xã hội tương tác”, “Chương 15: Sự lựa chọn ngôn ngữ trong giao tiếp”, *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb. Giáo dục, Việt Nam,. * Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Hoàng Anh, Trần Thị Kim Loan (chủ biên) (2013), *Đối chiếu ngôn ngữ Hán- Việt*, Nxb ĐHQG HN * Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.   Tiếng Anh   * Conrad Phyllips Kottak (2009), *Cultural Anthropology*, Mc Graw-Hill. * Hứa Lực Sinh (2006), *Studying Languages and its use : An intercultural Aprroach*, Nxb Giáo dục ngoại ngữ Thượng Hải, Thượng Hải. * Steve J Kulich, Michael H. Prosser (2007), *Intercultural Perspectives in Chinese* |
| 13 | ORS 6032 | Lúa nước và xã hội châu Á | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Bùi Huy Đáp (1978), *Lúa Việt Nam trong vùng lúa Nam và Đông Nam châu Á*, Nxb Nông nghiệp, Tp Hồ Chí Minh. * Peter Bellowood (2010), *Những nhà nông đầu tiên,* Nxb Thế giới, Hà Nội. * Watanabe Tadao (1988), *Con đường lúa gạo,* Nxb KHXH, Hà Nội.   2. Tài liệu tham khảo thêm  Tiếng Nhật   * Sakurai Yumio (2000), *Những người sống bằng lúa gạo,* Nxb Shuei, Tokyo. * Haga Noboru (1999) *Sinh hoạt ẩm thực và lịch sử cây trồng*, Yuzankaku, Tokyo. * Watanabe Tadayo (1997) *Lịch sử châu Á trồng lúa: tập 3 – Văn hóa lúa nước của Nhật Bản trong châu Á,* Nxb Shogakkan, Tokyo. |
| 14 | ORS6046 | Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc  - Công ước Berne (1886) về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật.  - Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs)  2. Tài liệu tham khảo thêm  Tiếng Việt   * Luật Sở hữu trí tuệ hợp nhất năm 2013 của nước CHXHCN Việt Nam. * Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp. * Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. * Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 12/02/2007, hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp. * Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (19/6/2009.. * Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật Sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp. * Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.   Tiếng Nhật  - 土肥一史(2013),『知的財産法入門』,中央経済社。 |
| 15 | ORS6137 | Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Dương Quảng Hàm (2005), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Trẻ. * Komisook, Jung Mi, Jung Byung Sul- Lý Xuân Chung và Jeon Hye Kyung (dịch) (2006), Văn học sử Hàn Quốc, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. * Nguyễn Hiến Lê (1997), *Đại cương văn học sử Trung Quốc*, Nxb Trẻ. * Nguyễn Nam Trân (2011), *Tổng quan lịch sử văn học Nhật Bản*, Nxb Giáo dục.   2.. Tài liệu tham khảo thêm  - Bùi Duy Tân (chủ biên) (2004), *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam (Thế kỷ 10 – 19)- Tập 1, Văn học thế kỷ 10 – 15*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.  - Cho Dong-il- Hà Minh Thành (dịch) (2015), *Lý luận nền văn minh Đông Á*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội. |
| 16 | ORS 6007 | Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội Châu Á | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc - Đỗ Quang Hưng (1991), *Một số vấn đề lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam,* NXB Đại học Tổng hợp, Hà Nội.- Đỗ Quang Hưng (2001), “Công giáo thế kỷ XX: vài khía cạnh tiến triển của thần học”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (3, 4, 6). - Viện Thông tin Khoa học xã hội (1997-2001), *Tôn giáo và đời sống hiện đại*- Tập 1, 2 và 4, Hà Nội.  - Hoàng Tâm Xuyên (dịch) (1999), *Mười tôn giáo thế giới,* Nxb Chính trị Quốc gia.  2. Tài liệu tham khảo thêm Tiếng Việt- W. Durant (1997), *Lịch sử văn minh Trung Quốc,* Nxb VHTT, Hà Nội.- J. Nehru (1990), *Phát hiện Ấn Độ*, Nxb Văn học, Hà Nội.- Samson (1995), *Lịch sử văn hoá Nhật Bản*, NXB KHXH, Hà Nội.- Hoàng Vĩnh Sính (dịch) (1996), *Đại cương lịch sử văn hoá Trung Quốc*, Nxb VHTT, Hà Nội.- Phạm Hồng Thái (chủ biên) (2005), *Đời sống tôn giáo Nhật Bản hiện nay*, NXB KHXH, Hà Nội.- Giáo hội Công giáo Việt Nam (2000- nay), *Tạp chí Hiệp Thông*.Tiếng Anh- CERF (1994), *Dictionnaire culture du Christianisme*, CERF, Paris.- A. Forest, Y. Tsuboi (1998), *Catholicisme et Societes asiatiques*, Paris.- J. Séguy (1980), *Christianisme et Société*, CERF, Paris.- H. Yang, D. H.N. Yeung (2006), *Sino-Christian studies in China,* Cambridge Scholars Press. Tài liệu tham khảo trên mạng   * [www.dunglac.net](http://www.dunglac.net) * [www.vietcatholic.net](http://www.vietcatholic.net) * [www.thanhlinh.net](http://www.thanhlinh.net) * [www.christianitism.com](http://www.christianitism.com) |
| 17 | ORS6018 | Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc  - Vũ Tuấn Anh, *Những con rồng lâm bệnh*, Nxb Khoa học xã hội.  - PGS.TS Hoa Hữu Lân (2002),  *Hàn quốc, Câu chuyện kinh tế về một con rồng*, Nxb Chính trị Quốc gia.  - Hoa Hữu Lân (1999), “Từ chao đảo đồng Won đến khủng hoảng kinh tế Hàn Quốc”, *Những vấn đề KTTG* (5).  - Hoa Hữu Lân (1995), “Quan hệ kinh tế Việt Nam- Hàn Quốc”, *Những vấn đề KTTG* (6)  - Kim Ya Tee (2005), *Hàn quốc, Nền kinh tế trỗi dậy*, Nxb Thế giới.  - Ngô Thị Tình (2001), “Các nền kinh tế mới CNH trước thềm thế kỷ 21”, *Kinh tế Châu Á- TBD* (1).  2. Tài liệu tham khảo thêm - Hoa Hữu Lân (1999), “Từ chao đảo đồng Won đến khủng hoảng kinh tế Hàn Quốc”, *Những vấn đề KTTG* (5).- Trần Lan Hương (1996), “Tác động của Lãi suất đủ dạng thống đối với quá trình CNH của Hàn Quốc”, *Những vấn đề KTTG* (6). |
| 18 | ORS 6020 | Tộc người và ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á. | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*, Nxb VHTT. * Mai Ngọc Chừ (2009), *Văn hóa và ngôn ngữ Phương Đông*, Nxb Phương Đông. * Phạm Đức Dương (2007), *Bức tranh ngôn ngữ-văn hóa tộc người ở Việt nam và Đông Nam Á*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội. * Grant Evans (2001), *Bức khảm văn hóa châu Á*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội. * Ngô Văn Lệ (2004), *Tộc người và văn hóa tộc người*, Nxb ĐHQG TP HCM, T.p Hồ Chí Minh.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1999. * Phan Ngọc (1996), *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb VHTT, Hà Nội. * Phan Ngọc & Phạm Đức Dương (1983), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á, Hà Nội. * Stephen Opphenheimer (2004), *Địa đàng phương Đông*, Nxb Lao Động, Hà Nội. * Levis Strauss (1996), *Chủng tộc và lịch sử*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội. * Nguyễn Duy Thiệu (chủ biên) (1997), *Các dân tộc ở Đông Nam Á*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội. Hoàng Tuệ (1984), *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*, Nxb KHXH, Hà Nội. * Đặng Nghiêm Vạn (2009), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam đa tộc người*, Nxb ĐHQG TP HCM, T.p Hồ Chí Minh. * Nhiều tác giả (1978, 1989), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam*, Nxb KHXH. |
| 19 | ORS 6022 | Tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Hán thời cận hiện đại | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (1997), *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX , đầu thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. * Phạm Văn Khoái (2001), *Một số vấn đề chữ Hán thế kỷ XX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. * Đỗ Thúy Nhung (2010), *Hán văn Việt Nam đầu thế kỷ XX (Trên tư liệu Hán văn Đông Kinh Nghĩa Thục),* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * Lê Văn Tẩm (1997), *Ngữ pháp so sánh Hán ngữ cổ với Hán ngữ hiện đại*, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.   2. Tài liệu tham khảo thêm  Tiếng Trung  - Tưởng Thiệu Ngu, *Khái quát nghiên cứu Hán ngữ cận đại*, Nxb. Đại học Bắc Kinh. |
| 20 | ORS 6027 | Người Hoa ở châu Á | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Châu Thị Hải (2006)*, Người Hoa Việt* Nam và Đông Nam Á - Hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay, Nxb KHXH, Hà Nội.  Trần Khánh (1992), Vai trò người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.Trần Khánh (2002), *Người Hoa trong xã hội Việt Nam (thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn).- Hà Nội*, Nxb. KHXH. 2. Tài liệu tham khảo thêm Tiếng AnhPurcell Victor(1980), *The* Chinese in Southeast Asia, Oxford University Press, Kuala Lumpur.East Asian Analitical Unit,Department of Foreign Affairs and Trade (1995), Overseas Chinese Business Networks in Asia, Canberra.Chinese Heritage Centre (1998), The Encyclopedia of the Chinese Overseas, Singapore.Fukuda Shozo (1995), With Sweat and Abacus: Economic Roles of Southeast Asian Chinese on the Eve of World war II, Singapore.Trần Khánh (1993), Ethnic Chinese and Economic Development in Vietnam, Singapore.Goslings, Peter and Linda Lim Y.C. (1983), The Chinese in Southeast Asia. Vol. 1: Ethnicity and Economic Activity; Vol. 2: Identity, Culture and Polities, Maruzen Asia, Singapore.Jennifer W. Cushman and Wang Gungwu (1988), Changing Identity of the Southeast Chinese since World war II, Hong Kong University Press, Hong Kong.Wu Yuan-Li and Wu Chun-Shi (1980), Economic Development in Southest Asia-The Chinese Dimension, Hoover Institution Press, California.Wang Gungwu (1991), China and the Chinese Overseas, Times Academic Press, Singapore.Leo Suryadinata (1997), Ethnic Chinese as Southest Asia, ISEAS, Singapore.Leo Suryadinata (2007), Understanding the Ethnic Chinese in Southeast Asia, ISEAS, Singapore.Tsai Maw Kiey (1968), *Les Chinois au-Sud Vietnam*, Bibliotheque Nationale, Paris.Tiếng Nga- Nauka (1986), *Các nhóm tộc người Hoa ở Đông Nam Á*, Matxcơva.- Simonhia N. A (1958), *Dân cư người Hoa ở Đông Nam Á*, MIMO, Matxcơva.Tiếng Trung - Trang Quốc Thổ (2003), *Địa vị xã hội của người Hoa ở Đông Nam Á đang thay đổi từ sau Thế chiến lần thứ II*, Đại học Xiamen, Quảng Châu. |
| 21 | ORS 6031 | Nhật Bản hiện đại | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc  - 佐々木毅、清水真人(2011),『セミナール現代日本政治』、日本経済新聞出版社,東京.（Sasaki Takeshi, Shimizu Makoto (2011), *Seminar Chính trị Nhật Bản hiện đại*, Nxb Thời báo kinh tế Nhật Bản.）  - 橋本寿朗・長谷川信・宮島英昭・齊藤直(2011),『現代日本経済』第３版、有斐閣(Hashimito Juro, Hassegawa Shin, Miyajima Hideaki, Saito Nao (2011), *Kinh tế Nhật Bản hiện đại* (tái bản lần thứ 3), Nxb Yuhikaku.)  - [中西新太郎](http://www.amazon.co.jp/s/ref=ntt_athr_dp_sr_1?_encoding=UTF8&field-author=%E4%B8%AD%E8%A5%BF%E6%96%B0%E5%A4%AA%E9%83%8E&search-alias=books-jp&sort=relevancerank), [蓑輪明子](http://www.amazon.co.jp/s/ref=ntt_athr_dp_sr_2?_encoding=UTF8&field-author=%E8%93%91%E8%BC%AA%E6%98%8E%E5%AD%90&search-alias=books-jp&sort=relevancerank)編(2011),『現代日本社会』、旬報社. (Nakanishi Shintaro, Minowa Akiko (chủ biên) (2012), *Xã hội Nhật Bản hiện đại*, Nxb Junposha.)  - 森本哲郎(2006),『現代日本の政治と政策』、シリーズ日本の政治、法律文化社. (Morimoto Tetsuro (2006), *Chính trị và chính sách Nhật Bản hiện đại*, Tuyển tập Chính trị Nhật Bản, Nxb Pháp luật- Văn hóa, Tokyo)  - 河野健男(2010),『日本社会の変化と社会学―家族・地域・生活の場面から』,八千代出版. (Kono Takeo (2010), *Sự biến đổi của xã hội Nhật Bản và nghiên cứu Xã hội học- Nhìn từ bình diện gia đình, khu vực và đời sống sinh hoạt*, Nxb Hachiyo.)  2. Tài liệu tham khảo thêm  - [青木保](http://www.amazon.co.jp/%E9%9D%92%E6%9C%A8-%E4%BF%9D/e/B001I7O0EQ/ref=ntt_athr_dp_pel_1)(1999)、『「日本文化論」の変容―戦後日本の文化とアイデンティティー』、中公文庫. (Aoki Tamotsu (1999),*Sự biến đổi của lý luận văn hóa Nhật Bản- Văn hóa Nhật Bản sau chiến tranh và vấn đề bản sắc dân tộc*, Chuko Bunko.)  - 青木昌彦・ロナルド・ドーア(1995),『国際・学際研究システムとしての日本企業』NTT出版. (Aoki Masahiko, Ronald Philip Dore (1995), *Doanh nghiệp Nhật Bản với tư cách là một hệ thống- Nghiên cứu liên ngành, quốc tế*, NXB NTT).  - 佐藤俊樹(1993),『近代・組織・資本主義―日本と西欧における近代の地平―』ミネルヴァ書房. (Sato Toshiki (1993), *Cận đại, tổ chức và chủ nghĩa tư bản- Công cuộc cận đại của Nhật Bản và Tây Âu*, NXB Minerva).  -広田照幸 (2008)、『若者文化をどうみるか?―日本社会の具体的変動の中に若者文化を定位する』、アドバンテージサーバ. (Hirota Teruyuki (2008), *Cần nhìn nhận Văn hóa giới trẻ như thế nào?- Sự định vị của Văn hóa giới trẻ trong những biến đổi của xã hội Nhật Bản*, Nxb Adosava.) |
| 22 | ORS6033 | Nhật Bản cận đại | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc  Tiếng Việt  - Nguyễn Văn Kim (2003), *Nhật Bản với châu Á – Những mối lien hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế-xã hội,* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.  - Vĩnh Sính (1993), *Việt Nam và Nhật Bản trong thế giới Đông Á*, Nxb. Giáo dục, Tp. Hồ Chí Minh.  - Nguyễn Tiến Lực (2010), *Minh Trị duy tân và Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.  Tiếng Nhật  - 酒井哲哉(1992),『大正デモクラシー体制の崩壊―内政と外交』,東京大学出版会.(Sakai Tetsuya (1992)*, Sự sụp đổ của thể chế dân chủ Taisho- Nội chính và ngoại giao,* Nxb ĐH Tokyo.)  -酒井哲哉(2007),『近代日本の国際秩序論』岩波書店. (Sakai Tetsuya (2007), *Lý luận về trật tự quốc tế và Nhật Bản thời cận đại*, Iwanami Shoten.  2. Tài liệu tham khảo thêm   * 慶応国際シンポジウム編集委員会編 (1995),『アジアと日本　近代化への道とアイデンティティを求めて』、勁草書房.Hội biên tập kỷ yếu Hội thảo quốc tế Keio (1995), *Châu Á và Nhật Bản- Con đường cận đại quá và sự kiếm tìm bản sắc*, Nxb Keiso Shobo. * 勝村茂編 (1973)、『東南アジアの近代化と日本』、早稲田大学社会科学研究所.(Katsumura Shigemi (chủ biên) (1973), *Quá trình cận đại hóa ở Đông Nam Á và Nhật Bản*, Trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội, Đại học Waseda ) * 品田悦一 )2001), 『万葉集の発明―国民国家と文化装置としての古典』,新曜社.   (Shinada Yoshikazu (2001), *Sự phát minh tập Manyoshu – Cổ điển với tư cách là biện pháp văn hóa và Quốc gia dân tộc*, Nxb Shinyokusha.)   * 東京大学教養学部国文・漢文学部会編(2011),『古典日本語の世界（二）文字とことばのダイナミクス』東京大学出版会. (Bộ môn Quốc văn và Hán văn, Trường Đại cương, Đại học Tokyo (chủ biên) (2011), *Thế giới tiếng Nhật cổ điển (2), Sự năng động của văn tự và từ ngữ*, Nxb ĐH Tokyo.) |
| 23 | ORS6034 | Nhật Bản truyền thống | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc  Tiếng Nhật  - 齋藤希史(2005),『漢文脈の近代―清末=明治の文学圏』名古屋大学出版会.  (Saito Mareshi (2005), *Thời kỳ cận đại trong dòng chảy Hán văn - Khu vực văn học cuối Thanh - Minh Trị*, Nxb Đại học Nagoya.)  - 齋藤希史(2007),『漢文脈と近代日本―もう一つのことばの世界』日本放送出版協会. (Saito Mareshi (2007), *Dòng chảy Hán văn và Nhật Bản thời Cận đại - một thế giới ngôn từ khác*, Nxb Hiệp hội Xuất bản Nhật Bản (NHK Books).)  -桜井英治(2009)『室町人の精神』,講談社学術文庫. (Sakurai Eiji, *Tinh thần con người thời kỳ Muromachi*, Nxb Kodansha Gakujutsu Bunko.)  - 桜井英治(2005),『破産者たちの中世』山川出版社（日本史リブレット）.  (Sakurai Eiji (2005), *Thời Trung thế của những kẻ bị phá sản*, Nxb Yamakawa Shuppansha.)  2. Tài liệu tham khảo thêm  - *Bài giảng chuyên đề nghiên cứu Nhật Bản*, tập 1-5, Nxb Thế giới, 2009-2015 |
| 24 | ORS6035 | Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc Tiếng Việt  * Mai Ngọc Chừ (chủ biên) (2001), *Các ngôn ngữ phương Đông*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.  Lê Quang Thiêm (2005), *Khái niệm văn hóa, văn minh và văn hoá truyền thống Hàn*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.Hwang Gwi Yeon - Trịnh Cẩm Lan (2007), *Tra cứu văn hoá Hàn Quốc*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội. 2. Tài liệu tham khảo thêm   * Tạp chí Hàn Quốc, tạp chí Ngôn ngữ (các bài viết về ngôn ngữ và văn hóa)  Kỷ yếu hội thảo Đông phương học lần 1, 2, 3, 4 (các bài viết về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc)Tiếng Hàn - 이상억(2008), "한국어와한국문화", 소통출판사.  (Lee Sang-Oak (2008), *Korean language and culture*, Sotong.  - 이익섭, 이상억, 채완(1997), "한국의언어", 신구문화사.  (Lee Ik-seop, Lee Sang-eok, Chae wan (1997), *Ngôn ngữ của Hàn Quốc*, Nxb Văn hóa Shingu  - 강준만(2006), “한국생활문화사전”, 인물과사상사  (Kang Jun-man (2006), *Từ điển văn hóa sinh hoạt Hàn Quốc*, Nxb Nhân vật và Tư tưởng). |
| 25 | ORS6047 | Xã hội dân sự ở Đông Nam Á | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Lê Thị Thanh Hương (2009), Xã hội dân sự ở Malaysia và Thái Lan, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. * Vũ Huy Phú (cb.) (2013), Xã hội Dân sự -Một số vấn đề chọn lọc, Nxb Tri thức, Hà Nội.  2. Tài liệu tham khảo thêm  * Lê Thị Thanh Hương (2007), “Vài nét về xã hội dân sự ở Đông Nam Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (85), tr. 15-22. * Đinh Công Tuấn (2010), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xã hội dân sự ở Liên minh châu Âu*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. * VIDS (2006), Một xã hội dân sự đang hình thành - Đánh giá ban đầu về xã hội dân sự tại Việt Nam, Đề tài nghiên cứu dự án do UNDP Hà Nội và SNV (Hà Lan) tài trợ.   Tiếng Anh   * Guan, Lee Hock (2004), *Civil Society in Southeast Asia*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore. * Winder, David (1998), Civil Society *Resource Organizations (CSROs) and Development in* Southeast Asia*: A Summary of Findings*   (http://www.synergos.org/knowledge/98/csrosinasia.pdf)   * Beittinger -Lee, Verena (2005),“Civil society in Indonesia: Concepts and Realities”,in Ingris Wessel (ed.),*Democratization in Indonesia after the fall of Suharto*, Die Deutsche Bibliotheka, Berlin * South, Ashley (2008), *Civil Society in Burma: The Development of Democracy amidst Conflict, co-published by the East-West Center and ISEAS*. * [Weiss](https://bookshop.iseas.edu.sg/publication-search#person=1297), Meredith (2008), *Protest and Possibilities: Civil Society and Coalitions for Political Change in Malaysia,* Published by Stanford University *Press*. |
| 25 | ORS6038 | Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc Tiếng Anh - Hyland, K. (2000). *Disciplinary Discourses* Æ *Social Interactions in Academic Writing.* Harlow: Pearson Education. - Pearson (2014), *Pearson Test of English Academic Practice Tests Plus* and CD-ROM with Key Pack, E Bay. - J. M. Swales and Christine Feak(2004), *Academic Writing for Graduate Students, Second Edition: Essential Tasks and Skills* (Michigan Series in English for Academic & Professional Purposes). |
| 26 | ORS6047 | Tiếng Trung trong nghiên cứu khoa học | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc Tiếng Trung  * 李培林(2006)《和谐社会10讲》,社会科学文献出版社. * 沈阳(2005)《语言学常识15讲》，北京大学出版社. * Jim Mc Guigan, 李朝阳译(2011)《文化研究方法论》,北京大学出版社. * 万辅彬,《中越两国建立两廊一圈相关专题研究 |
| 27 | ORS6050 | Tiếng Nhật trong nghiên cứu khoa học | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc Tiếng Nhật - Sato Shinichi (2012), *Cổ văn thư nhập môn*, Nxb Đại học Hosei.  - Hội nghiên cứu lịch sử Nhật Bản (biên soạn) (2012), *Nhật Bản sử sử liệu (Cổ đại - Trung thế - Cận thế)*, Nxb Yoshikawa Kobunkan.  - Hội khoa học lịch sử Nhật Bản (biên soạn) (1998), Tư liệu lịch sử cận hiện đại Nhật Bản, Nxb.Sanseido. |
| 28 | ORS6051 | Tiếng Hàn trong nghiên cứu khoa học | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc Tiếng Hàn - 권재술, 손천택, 이성흠(2012), “학문적글쓰기의이해”, 교육과학사  (Kwon Jae-sul, Sohn Cheon-taek, Lee Seong-heum, *Hiểu cách viết văn học thuật*, Nxb Khoa học giáo dục).  - 최우선, 배상복(2008), 한국실용글쓰기(기본이론서), 한국교육문화원,  (Choi U-seon, Bae Sang-bok (2008), *Lý thuyết căn bản viết văn tiếng Hàn thực dụng*, Viện Văn hóa Giáo dục Hàn Quốc.  - 이희재(2009), “한국어가바로서는살아있는번역강의 - 번역의탄생”, 교양인.  (Lee Hui-jae (2009), *Sự ra đời của việc phiên dịch – Bài giảng về phiên dịch tiếng Hàn*, NXB Gyoyangin.  - 최정확(2013), “통역번역사에도전하라”, 넥서스.  (Choi Jeong-hwak (2013), *Hãy thử làm nhà thông dịch, biên dịch*, Nxb Nexus.  - 이오덕(2008), “우리문장쓰기”, 한길사.  (Lee Oh-deok (2008), *Cách viết văn tiếng Hàn*, Nxb Hangil.  - 이재성, “글쓰기를위한 4천만의국어책”, 들녁, 2009.  (Lee Jae-seong (2009), *Sách quốc ngữ dành cho việc viết văn* (Sổ tay ngữ pháp cho việc viết văn tiếng Hàn), Nxb Deulnyeok.  - 허재영(2009), “우리들의완전소중한국어풀기책”, 네오씽크.  (Huh Jae-yeong (2009), *Sách giải các vấn đề quan trọng nhất trong quốc ngữ của chúng ta*, Nxb Neothink.  - 김진호(2008), “외국어로서의한국어학개론”, 박이정.  (Kim Jin-ho(2008), *Khái quát về Hàn ngữ học với tư cách là ngoại ngữ*, Nxb Park i-jeong. |
| 29 | ORS6052 | Tiếng Thái trong nghiên cứu khoa học | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc Tiếng Việt - Nguyễn Đổng Chi (2008), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, tập 2 và 4*; Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.  - พงศ์โสโน*เรื่องของบ้านเราประวัติศาสตร์ไทย*กรุงเทพฯ2545  - Các số của tạp chí “Việt học” (เวียดนามศึกษา) của Trường Đại học Mahidol Thái Lan.  - Các đĩa VCD nói về lịch sử và văn hoá Thái Lan đang phát hành ở Thái Lan. |
| 30 | ORS8002 | Phương pháp nghiên cứu liên ngành Trung Quốc học | 3 | 1.Tài liệu bắt buộc  - Tập bài giảng của giảng viên  - Đỗ Hoài Nam and Stéphane Lagrée (2012), “Khác biệt xã hội và bất bình đẳng: Các cách tiếp cận phương pháp luận và liên ngành đối với các vấn đề về giới và dân tộc”, in trong: *Khóa học mùa hè về khoa học xã hội*, NXB Tri Thức, Hà Nội.  - Sardan, Jean Pierre Olivier De (2008), *Nhân học phát triển: Lý thuyết, phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu điền dã*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.  - Cohen, Bernard P. (1989), “Khái niệm, định nghĩa, và sự hình thành khái niệm (chương 7)”, in trong: B. P. Cohen edited, *Developing Sociological Knowledge*, Nelson-Hall, Chicago.  - Bryman, Alan (2004), “Phân tích sự khác biệt giữa định tính và định lượng (chương 21)”, in trong: A. Bryman edited, *Social Research Methods*, Oxford University Press, Oxford.  - Bryman, Alan (2004), “Kết hợp nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính (chương 22)”, in trong: A. Bryman edited, *Social Research Methods*, Oxford University Press, Oxford.  - Bryman, Alan (2004), “Phân tích thứ cấp và các số liệu thống kê chính thức(chương 10)”, in trong: A. Bryman edited, *Social Research Methods*, Oxford University Press, Oxford.  - Morgan, David L. (1998), *Những chiến lược thực tiễn để kết hợp các phương pháp định tính và định lượng: Các ứng dụng cho nghiên cứu về sức khoẻ*, Portland University Press, Portland.  - Ward, Michael (1983), “Điểm thiếu sót: Các phương pháp chọn mẫu và các dạng lỗi trong các cuộc khảo sát ở thế giới thứ ba nhằm xác định các vấn đề nghèo khó (chương 10)”, in trong: M. Bulmer and D. P. Warwick (1983), *Social Research in Developing Countries*, John Willey & Sons, Ltd., New York.  - Stycos, Mayone J. (1983), “Điều tra mẫu trong khoa học xã hội ở những vùng kém phát triển (chương 4)”, in trong: M. Bulmer and D. P. Warwick (1983), *Social Research in Developing Countries*, John Willey & Sons, Ltd., New York.  - Đỗ Tiến Sâm chủ biên (2013), *Cơ chế hợp tác phát triển giữa các tỉnh Tây Bắc (Việt Nam) và Vân Nam Trung Quốc,* NXB KHXH, Hà Nội.  1- Hoàng Thế Anh (2011), *Những vấn đề nổi bật trong lĩnh vực kinh tế - xã hội của Trung Quốc trong 10 năm đầu thế kỷ XXI và triển vọng đến năm 2020*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.  - Hoàng Thế Anh và Nguyễn Thanh Giang (2008), *Vấn đề xây dựng xã hội hài hòa XHCN của Trung Quốc*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.  2. Tài liệu tham khảo thêm  - Bryman, Alan (2004), “Quan sát có cấu trúc (chương 8)”, in trong: A. Bryman edited, *Social Research Methods*, Oxford University Press, Oxford.  - Bryman, Alan (2004), “Hỏi bằng các câu hỏi (chương 7)”, in trong: A. Bryman edited, *Social Research Methods*, Oxford University Press, Oxford.  - Bryman, Alan (2004), “Phỏng vấn có kết cấu (chương 5)”, in trong: A. Bryman edited, *Social Research Methods*, Oxford University Press, Oxford.  - Cohen, Bernard P. (1989), “Gắn những khái niệm với các kết quả quan sát (chương 8)”, in trong: B. P. Cohen edited, *Developing Sociological Knowledge*, Nelson-Hall, Chicago.  - Hershfield, Allan F., Niels G. Rohling, Graham B. Kerr, and Gerald Hursh-Cesar (1983), “Công tác thực địa ở vùng nông thôn (chương 19)”, in trong: M. Bulmer and D. P. Warwick (1983), *Social Research in Developing Countries*, John Willey & Sons, Ltd., New York.  - Stycos, Mayone J. (1983), “Điều tra mẫu trong khoa học xã hội ở những vùng kém phát triển (chương 4)”, in trong: M. Bulmer and D. P. Warwick (1983), *Social Research in Developing Countries*, John Willey & Sons, Ltd., New York.  - Ward, Michael (1983), “Điểm thiếu sót: Các phương pháp chọn mẫu và các dạng lỗi trong các cuộc khảo sát ở thế giới thứ ba nhằm xác định các vấn đề nghèo khó (chương 10)”, in trong: M. Bulmer and D. P. Warwick (1983), *Social Research in Developing Countries*, John Willey & Sons, Ltd., New York.  - Committee on Facilitating Interdisciplinary Research, National Academy of Sciences, National Academy of Engineering, and Institute of Medicine (2004), *Facilitating Interdisciplinary Research*, The National Academies Press, Washington D.C.  - Mahoney, James and Dietrich Rueschemeyer (2003), *Comparative Historical Analysis in the Social Sciences*, Cambridge University Press, Cambridge.  - May, Tim (2001), *Social research: issues, methods and process*, Open University Press, Buckingham.  - Pierson, Paul (2000), “Increasing Returns, Path Dependence and the Study of Politics”, *The American Political Science Review*, No. 94, pp. 251-267. |
| 31 | ORS8031 | Con đường hiện hoá của Trung Quốc | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Tập bài giảng của giảng viên * Đỗ Tiến Sâm chủ biên (2012), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn nổi bật của Trung Quốc trong 10 năm đầu thế kỷ XXI*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội. * Nguyễn Thế Tăng chủ biên (2000), *Trung Quốc: cải cách và mở cửa (1978-1998)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. * Nguyễn Huy Quý (1999), *NướcCộng hòa Nhân dân Trung Hoa – Chặng đường lịch sử nửa thế kỷ*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * (2003), *Những vấn đềlý luận của Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. * (2005), *Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa 55 năm xây dựng và phát triển*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. * (2008), *Đại hội XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc - Những vấn đềlý luận và thực tiễn*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. * Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2010), *Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: 60 năm xây dựng và phát triển*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * Viện Khoa hoc Xã hội Việt Nam (2004), *Trung Quốc 25 năm cải cách, mở cửa: những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. * Đinh Công Tuấn (1998), *Quá trình cải cách kinh tế - xã hội ở nước CHND Trung Hoa từ năm 1978 đến nay*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. * Paul White (2011),*China diary: 1988-2009: An eyewitness to two decades of China's modernization*, New World Press, Beijing. * Foster Stockwell, Huang Youyi edited (2004), *Modernization in China: the effects on its people and economicdevelopment*, Liang Faming et al translated, Foreign Languages Press, Beijing 2004. * 《理论与现代化》双月期刊，天津市社会科学界联合会。 * 中国科学院中国现代化研究中心（2010年）《中国社会现代化的新选择》北京科学出版社，北京。 * 王立新（2007年）《美国传教士与晚清中国现代化》天津人民出版社，天津。 * 谈松华（2003年）《中国教育现代化的区城发展》广东教育出版社，广州。 * 田慧生（1997年）《中国教育的现代化》云南人民出版社，昆明。   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Trần Thanh Giang (2015), “Khổng giáo với quá trình hiện đại hóa xã hội”, *Tạp chí Triết học*, Số 9 (292). * Nguyễn Huy Quý (2005), “Đảng Cộng sản Trung Quốc trong giai đoạn cải cách, mở cửa, hiện đại hóa đất nước”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, Số 10, tr. 54-57. * Nguyễn Đình Liêm (2004), *Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn ở Đài Loan (1949-2000)*, LATS Sử học. * [肖鹏](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e8%82%96%e9%b9%8f&code=35388169;09680163;)－[张春美](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e5%bc%a0%e6%98%a5%e7%be%8e&code=35388169;09680163;)（2016年）“论中国现代化道路的逻辑及其和平主义性质”《[上海行政学院](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=inst&skey=%e4%b8%8a%e6%b5%b7%e8%a1%8c%e6%94%bf%e5%ad%a6%e9%99%a2&code=0054480;" \t "_blank)学报》第4期。 * [宋林飞](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e5%ae%8b%e6%9e%97%e9%a3%9e&code=38057431;07823821;)（2017年）“中国社会主义现代化理论的最新发展”《南京社会科学期刊》第11期。 * [何传启](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e4%bd%95%e4%bc%a0%e5%90%af&code=09651719;34422230;)（2018年）“现代化强国建设的路径和模式分析”《中国科学院院刊》第3期。 * [胡鞍钢](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e8%83%a1%e9%9e%8d%e9%92%a2&code=05967628;11331784;29234217;37967001;)－[鄢一龙](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e9%84%a2%e4%b8%80%e9%be%99&code=05967628;11331784;29234217;37967001;)－[唐啸](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e5%94%90%e5%95%b8&code=05967628;11331784;29234217;37967001;)－[刘生龙](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e5%88%98%e7%94%9f%e9%be%99&code=05967628;11331784;29234217;37967001;)（2017年）“2050中国：以人民为中心的社会主义全面现代化”《国家行政学院学报》第5期。 * [曾盛聪](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e6%9b%be%e7%9b%9b%e8%81%aa&code=06670352;)（2005年）“中国现代化与公民社会发展”《重庆社会科学》第 1期。 * 9) [李强](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e6%9d%8e%e5%bc%ba&code=08170393;" \t "_blank)（2017年）“从社会学角度看现代化的中国道路”《社会学研究》第6期。 * [马敏](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e9%a9%ac%e6%95%8f&code=07631297;35737364;10229815;06710350;)－[陈嘉明](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e9%99%88%e5%98%89%e6%98%8e&code=07631297;35737364;10229815;06710350;)－[朱荫贵](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e6%9c%b1%e8%8d%ab%e8%b4%b5&code=07631297;35737364;10229815;06710350;)（2016年）“中国现代化——比较的视野”《中国社会科学》第9期。 * [贺雪峰](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e8%b4%ba%e9%9b%aa%e5%b3%b0&code=07586810;)（2014年）“论中国式城市化与现代化道路”《中国农村观察》第1期。 * [胡鞍钢](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e8%83%a1%e9%9e%8d%e9%92%a2&code=05967628;)（2014年）“中国国家治理现代化的特征与方向”《国家行政学院学报》第3期。 * [胡鞍钢](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e8%83%a1%e9%9e%8d%e9%92%a2&code=05967628;)（2015年）“中国现代化之路（1949年－2014年）”《新疆师范大学学报（哲学社会科学版）》第2期。 * [马敏](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e9%a9%ac%e6%95%8f&code=07631297;)（2016年）“现代化的“中国道路”—中国现代化历史进程的若干思考”《中国社会科学》第9期。 * [胡鞍钢](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e8%83%a1%e9%9e%8d%e9%92%a2&code=05967628;28722994;11331784;)－[王洪川](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e7%8e%8b%e6%b4%aa%e5%b7%9d&code=05967628;28722994;11331784;)－[鄢一龙](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e9%84%a2%e4%b8%80%e9%be%99&code=05967628;28722994;11331784;)（2015年）“中国现代化:人力资源与教育（1949年－2030年”《教育发展研究》第1期。 * [邱实](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CDFD&sfield=au&skey=%e9%82%b1%e5%ae%9e&code=24484678;)（2017年）《中国政治治理现代化研究》南京师范大学博士论文。 * [高占春](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CDFD&sfield=au&skey=%e9%ab%98%e5%8d%a0%e6%98%a5&code=27369703;)（2013年）《世界文明形态多样性视域下的“中国模式”研究》陕西师范大学博士论文。 |
| 32 | ORS8004 | Nghiên cứu có định hướng về Trung Quốc học | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Các tạp chí Việt Nam và nước ngoài nghiên cứu về Trung Quốc * Một số luận án và luận văn về Trung Quốc học |
| 33 | ORS8010 | Kế hoạch hoá và chính sách ngôn ngữ nước Công hoà Nhân dân Trung Hoa | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Nguyễn Văn Khang (2013), *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*, NXB Phương Đông, Hà Nội. * 国家语言文字工作委员会（2009年）《中国语言社会状况》（上编，下编）。   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Nguyễn Văn Khang (2003), *Kế hoạch hóa ngôn ngữ*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. * Nguyễn Văn Khang (2003), “Quy hoạch ngôn ngữ ở nước CHND Trung Hoa”, in trong: (2003), *Những vấn đề về văn học và ngôn ngữ*, NXB Khoa học Xã hội, tr. 845-854. * Nguyễn Văn Khang (2013), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, NXB Tổng hợp TPHCM, TPHCM. * 家语言文字工作委员会政策法规室编（1995年）《国家语言文字规范（1949年－1995年）》语文出版社，北京。 * 大庆市语言文字工作委员会编规（1995年）《语言文字范化指南》教育科学出版社，北京。 * （1997年）《语言文字规范手册》语文出版社，北京. * 戴昭铭（1997年）《规范语言学探索》上海三联出版社，上海. * 恩泉（1999年）《双语双方言与现代中国》北京语言文化大学出版社，北京。 * （1995年）《云南少数民族双语教学研究》云南民族出版社，昆明。 |
| 34 | ORS8011 | Con đường cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa Trung Quốc | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Nguyễn Huy Quý (2004), *Lịch sử cận đại Trung Quốc*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * Nguyễn Huy Quý (2004), *Lịch sử hiện đại Trung Quốc,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * Hàn Thái Hoa chủ biên (1998), *Đảng Cộng sản Trung Quốc từ Đại hội I đến Đại hội XV*, NXB Bắc Kinh, Bắc Kinh. * *Tuyển tập các văn kiện của Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc*, NXB Trường Đảng Trung ương, Bắc Kinh. * Hồ Thắng (1996), *Từ Chiến tranh Thuốc phiện đến Phong trào Ngũ tứ*, NXB Nhân dân, Bắc Kinh. * Chu Dục Hoà chủ biên (2001), *Lịch sử Cách mạng Tân Hợi*, NXB Nhân dân, Bắc Kinh. * Lâm Gia Hữu (1996), *Nghiên cứu tư tưởng chấn hưng Trung Hoa của Tôn Trung Sơn*, NXB Nhân dân Quảng Đông, Quảng Châu. * Trần Minh Hiển (1999), *Nước Trung Quốc mới 50 năm*, NXB Đại học Khoa học Kỹ thuật Bắc Kinh, Bắc Kinh. * Triệu Đức Hinh (2003), *Lịch sử kinh tế cận hiện đại Trung Quốc*, NXB Nhân dân Hà Nam, Trịnh Châu. * Chung Khởi Tuyền (1998), *Mấy vấn đề lý luận quan trọng về cải cách mở cửa*, NXB Nhân dân Quảng Tây, Nam Ninh. * Lê Hữu Tầng - Lưu Hàm Nhạc (2002), *Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * 胡鞍钢（2004年）《中国：新发展观》浙江人民出版社，杭州。 * Tài liệu tham khảo thêm * Mao Trạch Đông (1972-1977), *Mao Trạch Đông tuyển tập*(5 tập), NXB Nhân dân. * Đặng Tiểu Bình (1995), *Văn tuyển Đặng Tiểu Bình*(quyển 3), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * (2003), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * (2007), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc*, NXB Nhân dân. * [胡为雄](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e8%83%a1%e4%b8%ba%e9%9b%84&code=)（2013年）“全球化与中国社会精神文化的发展”《文化发展论坛》第1期。 * [熊吕茂](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e7%86%8a%e5%90%95%e8%8c%82&code=23580581;)（2009年）“中国社会主义现代化建设的经验及历史启示”《学术问题研究》第2期。 * [战伟](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e6%88%98%e4%bc%9f&code=37885217;)（2017年）“中国经济的历史化进程”《长江丛刊》第32期。 * [刘宝福](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e5%88%98%e5%ae%9d%e7%a6%8f&code=22084764;33761222;)（2016年）“论中国道路与马克思主义理论的必然联系”《马克思主义哲学论丛》第4期。 * [王洪波](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e7%8e%8b%e6%b4%aa%e6%b3%a2&code=26258782;30926625;)－[严松](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e4%b8%a5%e6%9d%be&code=26258782;30926625;)（2014年）“历史唯物主义认知的中国逻辑及其当代发展”《马克思主义哲学论丛》第4期。 * [韩庆祥](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e9%9f%a9%e5%ba%86%e7%a5%a5&code=14485345;)（2012年）“社会主义现代化建设的“中国逻辑””《马克思主义与现实期刊》第4期。 * [朱颜](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e6%9c%b1%e9%a2%9c&code=34687943;)（2016年）“哲学精神与当代中国社会发展”《长江丛刊》 第34期。 * [黄芩](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e9%bb%84%e8%8a%a9&code=32204560;)（2014年）“中国社会主义市场经济与法治体系建设思考”《马克思主义学刊》第1期。 * [杨礼银](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e6%9d%a8%e7%a4%bc%e9%93%b6&code=15565036;)（2017年）“论中国社会主义协商民主与当代西方协商民主的差别”《马克思主义哲学研究》第2期。 * [青雪燕](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CJFQ&sfield=au&skey=%e9%9d%92%e9%9b%aa%e7%87%95&code=28274401;)（2016年）“中国社会主义道路选择研究综述”《长江丛刊》第17期。 * [孙长斌](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CDFD&sfield=au&skey=%e5%ad%99%e9%95%bf%e6%96%8c&code=29509820;)（2014年）《影响中国新民主主义革命开端若干因素研究（1914年－1924年）》南京师范大学博士论文。 * [暨爱民](http://www.cnki.net/kcms/detail/search.aspx?dbcode=CDFD&sfield=au&skey=%e6%9a%a8%e7%88%b1%e6%b0%91&code=07488266;)（2004年)《现代中国民族主义思潮研究（1919年—1949年）》，湖南师范大学博士论文。 |
| 35 | ORS8032 | Quan hệ Việt Trung- các vấn đề lịch sử và văn hoá | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Tập bài giảng của giảng viên * Nguyễn Thị Phương Hoa (2011), *Quan hệ Trung Quốc – Việt Nam giai đoạn 1950-1975*, LATS Lịch sử, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội. * Nguyễn Thị Mai Hoa (2007),Chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quan hệ với Trung Quốc từ năm 1975 đến năm 2001, LATS Lịch sử, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội. * Lê Tuấn Thanh (2009), *Sự tiến triển trong quan hệ Việt Nam – Trung Quốc từ 1991-2005*, LATS Lịch sử thế giới cận đại và hiện đại, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Trần Văn Độ chủ biên (2002),*Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc: Những sự kiện 1991 – 2000*, NXB KHXH, Hà Nội. * Đỗ Tiến Sâm chủ biên (2003), *Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc: Những sự kiện 1945-1960*, NXB KHXH, Hà Nội. * Nguyễn Đình Liêm chủ biên (2006), *Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc: Những sự kiện 1961-1970*, NXB KHXH, Hà Nội. * Nguyễn Đình Liêm chủ biên (2012),*Những vấn đề nổi bật trong quan hệ Trung Quốc - Việt Nam 10 năm đầu thế kỷ XXI và triển vọng đến năm 2020*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội. * Đỗ Tiến Sâm chủ biên (2013), *Cơ chế hợp tác phát triển giữa các tỉnh Tây Bắc (Việt Nam) và Vân Nam Trung Quốc*, NXB KHXH, Hà Nội. * Nguyễn Đình Liêm chủ biên (2012), *Quan hệ biên mậu giữa Tây Bắc – Việt Nam với Vân Nam – Trung Quốc (2001-2020)*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội. * Huyền Quang – Xuân Khôi – Đạt Chí (2015), *Việt Hoa bang giao sử*, NXB Hồng Đức, Hà Nội. * Trần Ích Nguyên (2017), *Thư tịch Trung Quốc và thơ văn đi sứ Trung Hoa thời Nguyễn*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội. * Nguyễn Thu Hiền (2017), *Bang giao Việt Nam với Trung Quốc dưới triều Trần từ năm 1226 đến năm 1400*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội. * Văn Tân (2018), *Lịch sử ngoại giao Việt Nam – Trung Quốc (từ khởi thuỷ đến cuối thế kỷ XVIII)*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội. * Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2017), *Quan hệ ngoại giao Việt Nam Trung Quốc thời Nguyễn (1802 – 1885)*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội. * Nguyễn Đình Liêm chủ biên (2013), *Quan hệ Việt - Trung trước sự trỗi dậy của Trung Quốc*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội. * Vũ Thùy Dương chủ biên (2013), *Quan hệ "hai bờ, bốn bên" trong quá trình trỗi dậy của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội. * Kathlene Baldanza (2016), *Ming China and Vietnam: Negotiating Borders in Earrly Modern Asia*, Cambridge University Press, Cambridge. * 陳益源－裴光雄（2015年）《閩南與越南》樂學，台北。 * 宇汝松（2017年）《道教南傳越南研究》齊魯書社，台北。 * 牛军凯（2012年）《王室后裔与叛乱者：越南莫氏家族與中國關係研究》世界图书出版公司，北京。 |
| 36 | ORS8033 | Văn hoá –xã hội Trung Quốc trong tương quan so sánh với khu vực | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Tập bài giảng và tài liệu của giảng viên * Đỗ Tiến Sâm (2013), *Sự phát triển văn hóa và con người ở một số nước và vùng lãnh thổ Đông Á Bài học kinh nghiệm với Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. * Đỗ Tiến Sâm (2010),*Xây dựng nền văn hóa tiên tiến ở Trung Quốc*, NXB KHXH, Hà Nội. * Nguyễn Thu Phương (2013), *Sự trỗi dậy về sức mạnh mềm của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội. * Lý Bội Lâm (2011), *China Society*, NXB Văn hiến Khoa học Xã hội. * John King Fairbank, *China, Trandition and Transformation*, NXB Tri. * Nghiêm Thúy Hằng (2013), “Xu hướng nghiên cứu Trung Quốc học của Việt Nam từ khi bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc đến nay”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế BESETOHA*, Đại học Quốc gia Seoul, Seoul. * Nghiêm Thúy Hằng (2016), “Hệ thống giá trị của Việt Nam và những cống hiến của nó cho giá trị Nho giáo và giá trị Châu Á”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế của Liên hiệp hội Nho giáo Trung Quốc*, Bắc Kinh. * Hoàng Thế Anh (chủ biên) (2012), *Những vấn đề kinh tế xã hội nổi bật của Trung Quốc trong 10 năm đầu thế kỷ XXI và triển vọng đến năm 2020*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. * Hoàng Thế Anh chủ biên (2012), *Vấn đề xây dựng xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc,*NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. * Hoàng Thế Anh (2012), *Xã hội Trung Quốc trong quá trình trỗi dậy và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Titarenko (2013), *Ý nghĩa địa chính trị vùng Viễn Đông, nước Nga, Trung Quốc và các nước Châu Á khác*, NXB Từ điển Bách khoa. * Phạm Thị Thu Giang (2015), ““Khai hóa văn minh” trong lịch sử cận đại Nhật Bản và Việt Nam qua tư tưởng của Fukuzawa Yukichi (1835-1901) và Phan Bội Châu (1867-1940)”***,*** *Các vấn đề lịch sử, xã hội, văn hóa trong hoạt động giao lưu Nhật -Việt*, tr. 87-96. * Phạm Thị Thu Giang (2010), “Công cuộc cải cách luật thời Meiji và quá trình “cận đại hóa” thân phận tăng ni”,*Bài giảng chuyên đề nghiên cứu Nhật Bản – Pháp chế và Xã hội*, NXB Thế giới, Hà Nội. * Đỗ Tiến Sâm (2012), *Sự phát triển văn hóa và con ngừơi ở một số nước Đông Á – Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước KX 03.12/06-10. * Đỗ Tiến Sâm (chủ biên) (2005), *Vấn đề thực hiện dân chủ cơ sở ở nông thôn Trung Quốc*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. |
| 37 | ORS8034 | Những vấn đề kinh tế- chính trị Trung Quốc | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Tập bài giảng của giảng viên * Nguyễn Kim Bảo (chủ biên) (2002), *Thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa có đặc sắc Trung Quốc: Một số đột phá mới về lý luận và thực tiễn từ Đại hội XV Đảng Cộng sản Trung Quốc đến nay*, NXB KHXH, Hà Nội. * Nguyễn Kim Bảo (chủ biên) (2004), *Điều chỉnh một số chính sách kinh tế ở Trung Quốc (Giai đoạn 1992-2010)*, NXB KHXH, Hà Nội. * Nguyễn Kim Bảo (chủ biên) (2006), *Gia nhập WTO Trung Quốc làm gì và được gì?*, NXB Thế Giới, Hà Nội. * Nguyễn Kim Bảo (chủ biên) (2011), *Những đột phá cơ bản trong tư duy phát triển của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong 60 năm xây dựng và phát triển CNXH đặc sắc Trung Quốc*, NXB KHXH, Hà Nội. * Nguyễn Kim Bảo (chủ biên) (2013), *Sự trỗi dậy về kinh tế của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội. * Đỗ Tiến Sâm (chủ biên) (2003), *Cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc (1978-2003)*, NXB KHXH, Hà Nội. * Đỗ Tiến Sâm (chủ biên) (2005), *Vấn đề thực hiện dân chủ cơ sở ở nông thôn Trung Quốc)*, NXB KHXH, Hà Nội. * Đỗ Tiến Sâm (chủ biên) (2005), *Trung Quốc gia nhập WTO – Kinh nghiệm cho Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội. * Đỗ Tiến Sâm (chủ biên) (2008), *Trung Quốc với việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*, NXB KHXH, Hà Nội. * Đỗ Tiến Sâm, M.L.Titarenko đồng chủ biên (2009), *Trung Quốc những năm đầu thế kỷ XXI*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội. * Đỗ Tiến Sâm (chủ biên) (2012), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn nổi bật của Trung Quốc trong 10 năm đầu thế kỷ XXI*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội. * Đỗ Tiến Sâm (chủ biên) (2013), *Chính trị Trung Quốc trong quá trình trỗi dậy và nhữngvấn đề đặt ra cho Việt Nam*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Nguyễn Minh Hằng (1995), *Cải cách kinh tế ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Lựa chọn mới cho sự phát triển*, NXB KHXH, Hà Nội. * Nguyễn Minh Hằng chủ biên (1996), *Quan hệ kinh tế đối ngoại Trung Quốc thời kỳ mở cửa*, NXB KHXH, Hà Nội. * Nguyễn Thế Tăng chủ biên (1997), *Quá trình mở cửa đối ngoại củaCộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, NXB KHXH, Hà Nội. * Nguyễn Thế Tăng chủ biên (2000), *Trung Quốc: cải cách và mở cửa (1978-1998)*, NXB KHXH, Hà Nội. * Nguyễn Huy Quý (1999), *NướcCộng hòa Nhân dân Trung Hoa – Chặng đường lịch sử nửa thế kỷ*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * Đỗ Tiến Sâm, Lê Văn Sang đồng chủ biên (2002), *Trung Quốc gia nhập WTO và tác động đối với Đông Nam Á*, NXB KHXH, Hà Nội. * (2003), *Những vấn đềlý luận của Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc*, NXB KHXH, Hà Nội. * (2004), *Trung Quốc 25 năm cải cách và mở cửa - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB KHXH, Hà Nội. * Đỗ Tiến Sâm, Lê Văn Sang đồng chủ biên (2004), *Trung Quốc với việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa*, NXB KHXH, Hà Nội. * (2005), *Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa 55 năm xây dựng và phát triển*, NXB KHXH, Hà Nội. * (2008), *Đại hội XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc - Những vấn đềlý luận và thực tiễn*, NXB KHXH, Hà Nội. * Hoàng Thế Anh chủ biên (2012), *Những vấn đềkinh tế - xã hội nổi bật của Trung Quốc trong 10 năm đầu thế kỷ XXI và triển vọng đến năm 2020*, NXB KHXH, Hà Nội. * Đỗ Tiến Sâm, A.V.Ostrovski đồng chủ biên (2012), *Nghiên cứu so sánh chuyển đổi ở nước Nga, Trung Quốc và Việt Nam*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội. * Nguyễn Thị Thu Phương (2016), *Sức mạnh mềm văn hoá Trung Quốc: Tác động tới Việt Nam và một số nước Đông Á*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội. * Phạm Sỹ Thành (2017), *Một vành đai - Một con đường (OBOR): Chiến lược của Trung Quốc và hàm ý chính sách với Việt Nam*, NXB Thế giới, Hà Nội. * Nguyễn Xuân Cường chủ biên (2018), Cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc hai thập niên đầu thế kỷ XXI, NXB KHXH, Hà Nội. * Phạm Sỹ Thành chủ biên (2013), *Kinh tế Trung Quốc: Những rủi ro trung hạn*, NXB Thế giới, Hà Nội. * Henry M. Paulson (2016), *Dealing with China: An Insider Unmasks the New Economic Superpower*, Twelve. * Winston Ma and Dominic Barton (2016), *China's Mobile Economy: Opportunities in the Largest and Fastest Information Consumption Boom*, Wiley. * 周慰冰（2013年）《中國經濟大戲 : 中國以商業手段征服世界》領袖出版社出版，北京。 * Ronald H. Coase－王宁（2013年）《变革中国 : 市场经济的中国之路》中信出版社，北京。 * 鲁旭（2015年）《中国低碳经济发展策略论 : 国际碳关稅视角》人民出版社，北京。 * 何帆主编（2016年）《中国2016 : 寻找新动力》中国文史出版社，北京。 * 郑永年（2014年）《不确定的未来 : 如何将改革进行下去》中信出版社，北京。 |
| 38 | ORS8035 | Những vấn đề triết học, văn học và ngôn ngữ Trung Quốc | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc  a) Phần Triết học   * Phùng Hữu Lan (1999), *Đại cương triết học sử Trung Quốc* (Nguyễn Văn Dương dịch), NXB Thanh Niên, Hà Nội. * Trần Đình Hượu (2001), *Các bài giảng về tư tưởng phương đông* (Lại Nguyên Ân biên soạn), NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội. * Doãn Chính (chủ biên) (1997), *Đại cương triết học Trung Quốc*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * Nguyễn Kim Sơn (2016), *Giáo trình tản văn triết học Tống Minh – văn bản và triết lí*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. * Nguyễn Kim Sơn (2018), *Nho học Việt Nam nửa cuối thể kỉ XVIII – nửa đầu thể kỉ XIX – Mấy khuynh hướng và vấn đề*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. * Nguyễn Kim Sơn (chủ biên) (2018), *Nghiên cứu Nho giáo Việt Nam – quan điểm và phương pháp*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. * 郑家栋 (1990年) 《現代新儒学概论》广西人民出版社，南宁。 * 韦政通（2001年）《中国思想史》（上下册）水牛出版社，台北。   b) Phần Văn học   * *Lịch sử văn học Trung Quốc* (Quyển 1, 2) (Nhiều người dịch), Tài liệu tham khảo của Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội. * Đặng Thai Mai (1958), *Lược sử văn học hiện đại Trung Quốc, tập I:1919-1927*, NXB Sự thật, Hà Nội. * Nguyễn Hiến Lê (1993), *Văn học Trung Quốc hiện đại (1898-1960)*, NXB Văn học, Hà Nội. * 严家炎主编（2011年）《20世纪中国文学史》（上中下）高等教育出版社，北京。   c) Phần Ngôn ngữ   * Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội. * Hoàng Văn Hành. *Từ tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. * Nguyễn Tài Cẩn (2000), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. * Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội. * 史有为（2003年）《汉语外来词》商务印书馆，北京。 * 杨锡彭（2007年）《汉语外来词研究》上海人民出版社，上海。 * [张旺熹](http://searchb.dangdang.com/?key2=%E5%BC%A0%E6%97%BA%E7%86%B9&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00)（2008年）《北京语言大学汉语言文字学论丛：语法卷》[北京语言大学出版社](http://searchb.dangdang.com/?key=&key3=%B1%B1%BE%A9%D3%EF%D1%D4%B4%F3%D1%A7%B3%F6%B0%E6%C9%E7&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00" \o "北京语言大学出版社)，北京。 * [张博](http://searchb.dangdang.com/?key2=%E5%BC%A0%E5%8D%9A&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00)（2008年）《北京语言大学汉语言文字学论丛》（词汇卷）[北京语言大学出版社](http://searchb.dangdang.com/?key=&key3=%B1%B1%BE%A9%D3%EF%D1%D4%B4%F3%D1%A7%B3%F6%B0%E6%C9%E7&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00" \o "北京语言大学出版社)，北京。 * [华学诚](http://searchb.dangdang.com/?key2=%E5%8D%8E%E5%AD%A6%E8%AF%9A&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00)（年）《北京语言大学汉语言文字学论丛》（汉语史卷）[北京语言大学出版社](http://searchb.dangdang.com/?key=&key3=%B1%B1%BE%A9%D3%EF%D1%D4%B4%F3%D1%A7%B3%F6%B0%E6%C9%E7&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00" \o "北京语言大学出版社)，北京。 * [张维佳](http://searchb.dangdang.com/?key2=%E5%BC%A0%E7%BB%B4%E4%BD%B3&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00)（2008年）《北京语言大学汉语言文字学论丛》（语音和文字卷）[北京语言大学出版社](http://searchb.dangdang.com/?key=&key3=%B1%B1%BE%A9%D3%EF%D1%D4%B4%F3%D1%A7%B3%F6%B0%E6%C9%E7&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00" \o "北京语言大学出版社)，北京。 * [方欣欣](http://searchb.dangdang.com/?key2=%E6%96%B9%E6%AC%A3%E6%AC%A3&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00)（2008年）《语言接触三段两合论》[华中师范大学出版社](http://searchb.dangdang.com/?key=&key3=%BB%AA%D6%D0%CA%A6%B7%B6%B4%F3%D1%A7%B3%F6%B0%E6%C9%E7&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00" \o "华中师范大学出版社)，武汉。 * [胡兆云](http://searchb.dangdang.com/?key2=%E8%83%A1%E5%85%86%E4%BA%91&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00)（2001年）《语言接触与英汉借词研究》[山东大学出版社](http://searchb.dangdang.com/?key=&key3=%C9%BD%B6%AB%B4%F3%D1%A7%B3%F6%B0%E6%C9%E7&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00" \o "山东大学出版社)，济南。 * [向熹](http://searchb.dangdang.com/?key2=%E5%90%91%E7%86%B9&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00)（2010年）《简明汉语史》(修订本)[商务印书馆](http://searchb.dangdang.com/?key=&key3=%C9%CC%CE%F1%D3%A1%CA%E9%B9%DD&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00" \o "商务印书馆)，北京。 * [胡裕树](http://searchb.dangdang.com/?key2=%E8%83%A1%E8%A3%95%E6%A0%91&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00)（2011年）《现代汉语》（重订本）[上海教育出版社](http://searchb.dangdang.com/?key=&key3=%C9%CF%BA%A3%BD%CC%D3%FD%B3%F6%B0%E6%C9%E7&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00" \o "上海教育出版社)，上海。   2. Tài liệu tham khảo thêm  a) Phần Triết học   * Nguyễn Hiến Lê (2001), *Khổng tử*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội. * Vi Chính Thông (1996), *Nho gia với Trung Quốc ngày nay*, Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Kim Sơn, Trần Lê Sáng, Nguyễn Bằng Tường dịch, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * Hoàng Tuấn Kiệt (2016), *Lý niệm và kinh điển Nho gia trong giao lưu văn hoá Đông Á: Tương hỗ, chuyển biến và dung hợp*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội. * Daniel K. Gardner (2016), *Dẫn luận về Nho giáo*, NXB Hồng Đức, Hà Nội. * Chun-chieh Huang (2016), *East Asian Confuncianisms: Texts in Contexts*, National Taiwan University Press, Taipei. * 郑万更（2002年）《中国哲学教程》高等教育出版社，北京。 * 趙吉惠、郭厚安等著（1991年）《中國儒學史》中州古籍出版社，鄭州。 * 黃俊傑（2016年）《東亞儒家人文精神》國立臺灣大學出版中心，台北。 * 思想編委會編（2012年）《儒家與現代政治》聯經，台北。 * 張美櫻（2011年）《道敎文化硏究論集 : 尋道、修道、行道》蘭臺出版，台北。   b) Phần Văn học   * Khổng Tử (1991), *Kinh Thi* (3 tập), Tạ Quang Phát dịch, NXB Văn học, Hà Nội. * Nguyễn Khắc Phi, Trương Chính (1987), *Văn học Trung Quốc (Tập 1)*, NXB Giáo dục, Hà Nội. * Nguyễn Khắc Phi, Trần Đình Sử (1998), *Về thi pháp thơ Đường*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng. * Nguyễn Khắc Phi (1999), *Thơ văn cổ Trung Hoa – Mảnh đất quen mà lạ*, NXB Giáo dục, Hà Nội. * Lê Đức Niệm (1994), *Thơ Đường*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. * Nguyễn Khắc Phi (2001), *Mối quan hệ giữa văn học Việt Nam và văn học Trung Quốc qua cái nhìn so sánh*, NXB Giáo dục, Hà Nội. * La Quán Trung (2007), *Tam Quốc diễn nghĩa* (2 tập), NXB Văn học, Hà Nội. * Thi Nại Am (1988), *Thủy hử* (6 tập),NXB Văn học, Hà Nội. * Ngô Thừa Ân (1988), *Tây du ký* (10 tập), NXB Văn học, Hà Nội. * Tào Tuyết Cần (1996), *Hồng Lâu mộng* (3 tập), NXB Văn học, Hà Nội. * Hồ Sĩ Hiệp (2003), *Một số vấn đề Văn học Trung Quốc thời kỳ mới*, NXB ĐHQG TPHCM, TPHCM. * Lê Huy Tiêu (2004), *Cảm nhận mới về văn hóa và văn học Trung Quốc*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội. * Trần Minh Sơn (2004), *Phê bình văn học Trung Quốc đương đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. * Hồng Tử Thành (2006), “Văn học Trung Quốc những năm 50-70”, Phạm Tú Châu dịch, *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, Số 7. * Từ Chẩm Á, “Tuyết hồng lệ sử”, *Tạp chí Nam phong*, Số 77-84. * Từ Chẩm Á (1928), *Dưới hoa,* Nhượng Tống dịch, Nhà in Long Quang. * Lỗ Tấn (1998), *Truyện ngắn*, Trương Chính dịch, NXB Văn học, Hà Nội. * Mạc Ngôn (2001), *Báu vật của đời*, NXB Văn nghệ TPHCM, TPHCM. * Mạc Ngôn (2008), *Ma chiến hữu*, NXB Văn học, Hà Nội. * Mạc Ngôn (2007), *Sống đoạ thác đày*, NXB Phụ nữ, Hà Nội. * Vương Nghiêu (2017), *Văn học đương đại Trung Quốc – Tác giả và luận bình*, NXB KHXH, Hà Nội. * Phương Lựu – Trần Mạnh Tiến – Đỗ Văn Hiểu – Nguyễn Thu Hoài (2016), *Thi học cổ điển Trung hoa—Học phái, phạm trù, mệnh đề*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội. * Yunte Huang (2016), *The Big Red Book of Modern Chinese Literature: Writings from the Mainland in the Long Twentieth Century*, W. W. Norton & Company. * 袁行霈主编（2014年）《中国文学史》高等教育出版社，北京。 * 葉維廉（2014年）《中國詩學》臺灣大學出版中心，台北。   c.)Phần Ngôn ngữ   * Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội. * Nguyễn Văn Khang (1992), “Vai trò của một số nhân tố ngôn ngữ – xã hội trong việc hình thành nghĩa của các yếu tố Hán Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 4. * Nguyễn Văn Khang (2014), *Nghiên cứu đối chiếu Hán-Việt*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội. * William S-Y Wang - Chaofen Sun (2015), *The Oxford Handbook of Chinese Linguistics*, Oxford University Press, Oxford. * [深圳大学文学院](http://searchb.dangdang.com/?key2=%E6%B7%B1%E5%9C%B3%E5%A4%A7%E5%AD%A6%E6%96%87%E5%AD%A6%E9%99%A2&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00)（2004年）《汉语言文字学论文集》[中国社会科学出版社](http://searchb.dangdang.com/?key=&key3=%D6%D0%B9%FA%C9%E7%BB%E1%BF%C6%D1%A7%B3%F6%B0%E6%C9%E7&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00" \o "中国社会科学出版社)，北京。 * 陈原（2000年）《社会语言学》商务印书馆，北京。 * 罗常培（2004年）《语言与文化》北京出版社，北京。 * Edward L. Shaughnessy主編（2013年）《中國古文字學導論》中西書局，北京。 |

## 

## 4. Đội ngũ cán bộ giảng dạy

| **TT** | **Mã số**  **học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Cán bộ giảng dạy** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Họ và tên* | *Chức danh*  *khoa học, học vị* | *Chuyên ngành*  *đào tạo* | *Đơn vị công tác* |
|  | PHI 5001 | Triết học | 4 | Gv Trường phân công |  |  | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6001 | Khu vực học và Đông Phương học | 2 | Võ Minh Vũ  Lê Thị Thu Giang | TS  TS | Khu vực học  Đông phương học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6002 | Phương pháp phân tích định lượng trong khoa học xã hội nhân văn | 2 | Phan Phương Thảo | PGS.TS | Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6113 | Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Việt Nam và phương Đông | 2 | Phan Huy Lê  Phan Hải Linh | GS.  PGS.TS | Lịch sử  Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6004 | Bản sắc Nông nghiệp- Nông thôn của văn hoá châu Á | 2 | Mai Ngọc Chừ Nguyễn Tương Lai | GS. TS PGS. TS | Ngữ văn Ngữ văn | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6005 | Văn hoá- tín ngưỡng dân gian phương Đông | 2 | Trần Thúy Anh Triệu Thế Việt | PGS. TS PGS. TS | Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6108 | Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại | 2 | Nguyễn Kim Sơn Nguyễn Thọ Đức | PGS. TS  TS. | Hán Nôm  Triết học | Đại học Quốc gia Hà Nội  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6009 | Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông | 2 | Lê Đình Chỉnh Nguyễn Trần Tiến | PGS. TS TS | Lịch sử  Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6012 | Phật giáo | 2 | Nguyễn Tương Lai Nguyễn Trần Tiến | PGS.TS TS | Ngữ văn Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS 6015 | Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực | 2 | Đỗ Thu HàNguyễn Trần Tiến | PGS.TSTS | Ngữ vănLịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6044 | Hindu giáo- Truyền thống và hiện đại | 2 | Đỗ Thu Hà Nguyễn Trần Tiến | PGS.TS TS | Ngữ văn Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6030 | Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hoá | 2 | Nghiêm Thuý HằngNguyễn Văn Khan Nguyễn Thị Ngọc Hoa | TSPGS.TS TS | Ngôn ngữ học Ngôn ngữ học  Ngôn ngữ học | Trường ĐH KHXH&NV  Viện Ngôn ngữ học  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6032 | Lúa nước và xã hội châu Á | 2 | Phan Hải Linh  (Trợ giảng)  Dương Thu Hà | PGS. TS  ThS | Lịch sử  Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6046 | Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á | 2 | Nguyễn Phương Thuý Đào Thanh Trường | TS PGS. TS | Luật Quản lý khoa học công nghệ | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6137 | Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á | 2 | Hà Minh Thành  Nguyễn Lệ Thu | TS  TS | Văn học  Văn học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6007 | Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội châu Á | 2 | Đỗ Quang Hưng Hoàng Văn Chung | GS.TS TS | Lịch sử Tôn giáo | Trường ĐH KHXH&NV  Viện Nghiên cứu tôn giáo |
|  | ORS6018 | Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc | 2 | Hoa Hữu Lân Nguyễn T. Thu Hường | PGS.TS TS. | Kinh tế  Đông Nam Á | Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế xã hội  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6020 | Tộc người và ngôn ngữ Việt Nam và Đông Nam Á | 2 | Mai Ngọc Chừ Nguyễn Tương Lai | GS. TS PGS. TS | Ngữ văn  Ngữ văn | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6022 | Tiếp xúc ngôn ngữ Việt- Hán thời cận hiện đại | 2 | Nghiêm Thuý Hằng Nguyễn Thị Ngọc Hoa | TS TS | Ngôn ngữ học Ngôn ngữ học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6027 | Người Hoa ở châu Á | 2 | Trần Khánh  Nhâm Thị Thanh Lý  Võ Minh Vũ | PGS.TSKH  TS  TS | Lịch sử  Lịch sử  Khu vực học | Viện Nghiên cứu Đông Nam Á  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6031 | Nhật Bản hiện đại | 2 | Shimizu TakashiPhạm Thị Thu GiangPhạm Hoàng Hưng | PGS.TSTSTS | Kinh tếLịch sửLịch sử | Đại học Tokyo  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6033 | Nhật Bản cận đại | 2 | Sakai TetsuyaShinada YoshikazuVõ Minh Vũ*Trợ giảng*Dương Thu Hà | GS.TSGS.TSTSThS | Chính trị họcVăn họcKhu vực họcLịch sử | Đại học Tokyo  Đại học Tokyo  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6034 | Nhật Bản truyền thống | 2 | Saito MareshiSakurai EijiPhan Hải LinhPhạm Lê Huy | GS.TS.GS.TSPGS.TSTS | Văn họcLịch sửLịch sửLịch sử | Đại học Tokyo  Đại học Tokyo  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6035 | Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc | 2 | Lưu Tuấn Anh*Trợ giảng*Nguyễn Minh Chung | TSThS (NCS) | Ngôn ngữ học Ngôn ngữ học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6047 | Xã hội dân sự ở Đông Nam Á | 2 | Mai Ngọc Chừ Hồ Thị Thành | GS.TS TS | Ngữ văn Đông phương học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6038 | Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học | 2 | Đỗ Thu Hà Nguyễn Trần Tiến | PGS.TS TS | Ngữ văn Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6047 | Tiếng Trung trong nghiên cứu khoa học | 2 | Nghiêm Thuý Hằng Nguyễn Thị Ngọc Hoa | TS TS | Ngôn ngữ họcNgôn ngữ học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6050 | Tiếng Nhật trong nghiên cứu khoa học | 2 | Phan Hải LinhPhạm Thị Thu Giang Võ Minh Vũ | PGS. TSTS TS | Lịch sửLịch sử Khu vực học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6051 | Tiếng Hàn trong nghiên cứu khoa học | 2 | Lưu Tuấn Anh Hà Minh Thành | TS TS | Ngôn ngữ học Văn học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6052 | Tiếng Thái trong nghiên cứu khoa học | 2 | Nguyễn Tương Lai  Nguyễn Thị Thuỳ Châu  Trợ giảng  Trần T.Quỳnh Trang | PGS.TS  TS  ThS | Ngữ văn  Ngôn ngữ Thái Lan  Sư phạm tiếng Thái | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8018 | Phương pháp nghiên cứu liên ngành Trung Quốc học | 3 | Vũ Mạnh Lợi Nhâm Thị Thanh Lý Nghiêm Thuý Hằng  Nguyễn Thọ Đức | PGS.TS  TS  TS  TS | Xã hội học  Lịch sử  Ngôn ngữ học  Văn học Trung Quốc | Viện Xã hội học  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8031 | Con đường hiện đại hoá của Trung Quốc | 3 | Nhâm Thị Thanh Lý  Nguyễn Thị Ngọc Hoa Nghiêm Thuý Hằng  Nguyễn Thọ Đức | TS  TS  TS  TS | Lịch sử  Ngôn ngữ học  Ngôn ngữ học  Văn học Trung Quốc | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8004 | Nghiên cứu có định hướng về Trung Quốc học | 3 | Đỗ Tiến Sâm  Nguyễn Thọ Đức  Nhâm Thị Thanh Lý Nghiêm Thuý Hằng | GS.TS  TS  TS  TS | Lịch sử  Văn học Trung Quốc  Lịch sử  Ngôn ngữ | Viện Nghiên cứu Trung Quốc  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8010 | Kế hoạch hoá và chính sách ngôn gữ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa | 3 | Nguyễn Văn Khang  Nguyễn Thị Ngọc Hoa  Nghiêm Thuý Hằng | GS.TS  TS  TS | Ngôn ngữ  Ngôn ngữ  Ngôn ngữ | Viện Ngôn ngữ học  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8011 | Con đường cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa Trung Quốc | 3 | Nhâm Thị Thanh Lý Đỗ Tiến Sâm | TS  GS.TS | Lịch sử  Lịch sử | Viện Nghiên cứu Trung Quốc  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8032 | Quan hệ Việt Trung- các vấn đề lịch sử và văn hoá | 3 | Nhâm Thị Thanh Lý Đỗ Tiến Sâm  Nguyễn Phương Hoa | TS  GS.TS  TS | Lịch sử  Lịch sử  Lịch sử | Viện Nghiên cứu Trung Quốc  Trường ĐH KHXH&NV  Viện Nghiên cứu Trung Quốc |
|  | ORS8033 | Văn hoá- xã hội Trung Quốc trong tương quan so sánh với khu vực | 3 | Hoàng Thế Anh  Nghiêm Thuý Hằng  Đỗ Tiến Sâm  Phạm Thị Thu Giang | TS  TS  GS.TS  TS | Ngôn ngữ  Lịch sử  Lịch sử | Viện Nghiên cứu Trung Quốc  Trường ĐH KHXH&NV  Viện Nghiên cứu Trung Quốc  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8034 | Những vấn đề kinh tees- chính trị Trung Quốc | 3 | Nguyễn Kim Bảo  Đỗ Tiến Sâm  Lê Kim Sa | PGS.TS.  GS.TS.  TS | Lịch sử  Lịch sử  Kinh tế | Viện Nghiên cứu Trung Quốc  Viện Nghiên cứu Trung Quốc  Trung tâm Phân tích và dự báo |
|  | ORS8035 | Những vấn đề triết học, văn học và ngôn ngữ Trung Quốc | 3 | Nguyễn Kim Sơn  Nguyễn Thọ Đức  Nguyễn Thu Hiền  Nguyễn Thị Ngọc Hoa | PGS.TS  TS  TS  TS | Văn học Trung Quốc  Văn học  Ngôn ngữ | ĐHQGHN  Trường ĐHKHXH&NV  Trường ĐHKHXH&NV  Trường ĐHKHXH&NV |
|  | ORS8036 | Chuyên đề 1 | 2 |  |  |  |  |
|  | ORS8037 | Chuyên đề 2 | 2 |  |  |  |  |
|  | ORS8038 | Chuyên đề 3 | 2 |  |  |  |  |
|  | ORS8022 | Tiểu luận tổng quan | 2 |  |  |  |  |

**5. Danh sách cán bộ đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Chức danh khoa học, học vị | Chuyên ngành đào tạo | Đơn vị công tác | Đủ điều kiện làm cán bộ hướng dẫn | | Tiêu chuẩn đạt được |
| Hướng dẫn chính | Hướng dẫn phụ |
|  | Lưu Tuấn Anh | TS | Ngôn ngữ học | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Lê Đình Chỉnh | PGS. TS | Lịch sử | Khoa Đông phương học | X |  | PGS. TS |
|  | Mai Ngọc Chừ | GS. TS | Ngữ văn | Khoa Đông phương học | X |  | GS. TS |
|  | Nguyễn Thọ Đức | TS | Triết học  Trung Quốc | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Phạm Thị Thu Giang | TS | Lịch sử | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Đỗ Thu Hà | PGS.TS | Ngữ văn | Khoa Đông phương học | X |  | PGS.TS. |
|  | Nghiêm Thuý Hằng | TS | Ngôn ngữ học | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | TS | Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Phan Hải Linh | PGS. TS | Lịch sử | Khoa Đông phương học | X |  | PGS.TS |
|  | Nhâm Thị Thanh Lý | TS | Lịch sử | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Hà Minh Thành | TS | Văn học | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Nguyễn Lệ Thu | TS | Văn học | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Nguyễn Trần Tiến | TS | Lịch sử | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Võ Minh Vũ | TS | Khu vực học | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |

## 6. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

***6.1. Đối với người quản lý chương trình đào tạo***

*Về định hướng xây dựng và phát triển chương trình đào tạo*: Chương trình đào tạo này được xây dựng trên cơ sở vừa quốc tế hóa chương trình đào tạo và tiếp thu một cách có chọn lọc các học phần của các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Trung Quốc học của Đại học Quốc gia Singapore (National University of Singapore). Lí do lựa chọn chương trình đào tạo này làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Trung Quốc học của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn là vì Đại học Quốc gia Singapore là một trường đại học có uy tín và danh tiếng trên thế giới về Khu vực học, trong đó có Trung Quốc học.

Mục tiêu cuối cùng là để đào tạo các tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Trung Quốc học, những người có trí thức cơ bản và chuyên sâu về khu vực học nói chung, Trung Quốc học nói riêng, biết phân tích những vấn đề khác nhau của Trung Quốc trong cả quá khứ, hiện tại và tương lai. Trong quá trình thực hiện khung chương trình này, chúng tôi khuyến khích hàng năm cần cập nhật nội dung bài giảng, học liệu liên quan đến lịch sử, xã hội, kinh tế, chính trị... của Trung Quốc.

*Phương pháp giảng dạy*: Từng bước đổi mới và hiện đại hóa phương pháp giảng dạy của giảng viên theo hướng dạy theo hình thức seminar.

*Kiểm tra - đánh giá*: Theo các quy định của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

*Giáo trình, tài liệu tham khảo:* Ngoài các tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt, các giảng viên nên sử dụng tối đa các nguồn tài liệu bằng tiếng Anh, bao gồm cả các giáo trình, sách tham khảo và tạp chí hiện có của Khoa Đông phương học, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội và Thư viện Quốc gia Việt Nam nhằm cập nhập tri thức học thuật mới của ngành khu vực học ở trong nước và nước ngoài. Mặt khác, Khoa Đông phương học cũng đang tiếp tục dịch và tập hợp các tài liệu đã được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt để xây dựng một hệ thống học liệu cho các học phần bắt buộc và tự chọn của chương trình đào tạo.

*Giảng viên*: Bên cạnh đội ngũ giáo viên đương nhiệm hiện có, khoa Đông phương học mời một số nhà nghiên cứu, chuyên gia về Trung Quốc học hiện đang làm việc tại các viện nghiên cứu nhằm cung cấp những kiến thức thực tế cho nghiên cứu sinh; tiếp tục khai thác có hiệu quả và mở rộng mạng lưới đội ngũ giảng viên kiêm nhiệm, thỉnh giảng trong nước và nước ngoài để triển khai chương trình đào tạo một cách có hiệu quả và chất lượng cao, đồng thời tạo cơ hội cho người học được tiếp nhận tri thức từ nhiều nguồn và góc độ khác nhau.

***6.2. Tiến trình đào tạo chuẩn dành cho nghiên cứu sinh***

Căn cứ Quy chế đào tạotiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN, ngày 24 tháng 11 năm 2017của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Trung Quốc học được thực hiện theo khóa đào tạo (khóa học), năm học và học kì. Mỗi năm học được chia thành hai học kì.

Thời gian đào tạo là 3 năm đối với người có bằng thạc sĩ, là 5 năm đối với người chưa có bằng thạc sĩ. Thời gian kéo dài tối đa được phép là 2 năm.

Kế hoạch đào tạo cụ thể (bao gồm các thông tin về học phần, thời gian, địa điểm học, giảng viên,...) sẽ được chuyển đến người học vào đầu học kỳ thứ nhất. Kế hoạch đào tạo được thiết kế cho cho các loại đối tượng như sau:

- Đối với NCS từ cử nhân:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Học kỳ** | | | | | | | | | | **Tổng** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Số học phần/chuyên đề | 8 | 11 | 3 | 3 | 3 | | | | | | **27** |
| Số tín chỉ | 18 | 22 | 9 | 7 | 74 | | | | | | **130** |

- Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Học kỳ** | | | | | | **Tổng** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| Số học phần/chuyên đề | 9 | 7 | 1 | | | | **18** |
| Số tín chỉ | 21 | 15 | 70 | | | | **106** |

- Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng hoặc phù hợp:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Học kỳ** | | | | | | **Tổng** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| Số học phần/chuyên đề | 3 | 4 | 1 | | | | **9** |
| Số tín chỉ | 9 | 11 | 70 | | | | **90** |

***6.2.1. Đối với nghiên cứu sinh từ cử nhân***

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tiến trình đào tạo theo học kỳ** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG (Các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ)** | | | | | | | | | | | | | |
| **I. Khối kiến thức chung** | | | **4** |  | | | | | | | | | |
| 1 | PHI 5001 | Triết học | 4 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành** | | | **36** |  | | | | | | | | | |
| ***II.1. Các học phần bắt buộc*** | | | ***16*** |  | | | | | | | | | |
|  | ORS6001 | Khu vực học và Đông Phương học | 2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ORS6002 | Phương pháp phân tích định lượng trong khoa học xã hội nhân văn | 2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ORS6113 | Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Việt Nam và phương Đông | 2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ORS6004 | Bản sắc Nông nghiệp- Nông thôn của văn hoá châu Á | 2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ORS6005 | Văn hoá- tín ngưỡng dân gian phương Đông | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ORS6108 | Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại | 2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ORS6009 | Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông | 2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ORS6012 | Phật giáo | 2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II.2. Các học phần tự chọn*** | | | ***20/42*** | *(môn tự chọn chỉ thể hiện một số môn đại diện)* | | | | | | | | | |
| 10 | ORS6028 | Hindu giáo- Truyền thống và hiện đại | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | ORS6030 | Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hoá | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | ORS6032 | Lúa nước và xã hội châu Á | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | ORS6046 | Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | ORS6137 | Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | ORS6007 | Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội châu Á | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | ORS6020 | Tộc người và ngôn ngữ Việt Nam và Trung Quốc | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | ORS6022 | Tiếp xúc ngôn ngữ Việt- Hán thời cận hiện đại | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | ORS6027 | Người Hoa ở châu Á | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | ORS6047 | Xã hội dân sự ở Đông Nam Á | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | ORS6039 | Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PHẦN 2. CÁC HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ, CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN** | | | | | | | | | | | | | |
| ***I. Các học phần*** | | | ***12*** |  | | | | | | | | | |
| ***I.1. Bắt buộc*** | | | ***6*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | ORS8002 | Phương pháp nghiên cứu liên ngành Trung Quốc học | 3 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | ORS8031 | Con đường hiện đại hoá của Trung Quốc | 3 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I.2. Các học phần tự chọn*** | | | ***6/21*** |  | | | | | | | | | |
| 23 | ORS8004 | Nghiên cứu có định hướng về Trung Quốc học | 3 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| 25 | ORS8010 | Kế hoạch hóa và chính sách ngôn ngữ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa | 3 |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 26 | ORS8011 | Con đường cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa Trung Quốc | 3 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| 27 | ORS8032 | Quan hệ Việt Trung- các vấn đề lịch sử và văn hoá | 3 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| 28 | ORS8033 | Văn hoá- xã hội Trung Quốc trong tương quan so sánh với khu vực | 3 |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 29 | ORS8034 | Những vấn đề kinh tế- chính trị Trung Quốc | 3 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | ORS8035 | Những vấn đề triết học, văn học và ngôn ngữ Trung Quốc | 3 |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| ***II. Chuyên đề tiến sĩ*** | | | ***6*** |  | | | | | | | | | |
| 31 | ORS8036 | Chuyên đề 1 | 2 |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 32 | ORS8037 | Chuyên đề 2 | 2 |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 33 | ORS8038 | Chuyên đề 3 | 2 |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |
| ***III. Tiểu luận tổng quan*** | | | ***2*** |  | | | | | | | | | |
| 34 | ORS8022 | Tiểu luận tổng quan | 2 |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |
| **PHẦN 3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | | | | | | | | | | |
| 35 |  | Nghiên cứu khoa học |  |  |  |  | X | X | X | X | X | X |  |
| **PHẦN 4. LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | ORS9001 | Luận án Tiến sĩ | 70 |  |  |  |  | X | | | | | |
| ***Cộng*** | | | ***130*** | ***18*** | ***22*** | ***9*** | ***7*** | ***74*** | | | | | |

* + 1. ***Đối với nghiên cứu sinh từ thạc sĩ chuyên ngành gần***

| **TT** | **Mã học phần** | | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tiến trình đào tạo theo học kỳ** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| **PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG** | | | | | | | | | | |
| ***I. Các học phần bắt buộc*** | | | | ***12*** |  | | | | | |
| 1 | ORS6001 | Khu vực học và Đông Phương học | | 2 | X |  |  |  |  |  |
| 2 | ORS6113 | Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Việt Nam và phương Đông | | 2 | X |  |  |  |  |  |
| 3 | ORS6004 | Bản sắc Nông nghiệp- Nông thôn của văn hoá châu Á | | 2 | X |  |  |  |  |  |
| 4 | ORS6005 | Văn hoá- tín ngưỡng dân gian phương Đông | | 2 | X |  |  |  |  |  |
| 5 | ORS6009 | Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông | | 2 | X |  |  |  |  |  |
| 6 | ORS6012 | Phật giáo | | 2 | X |  |  |  |  |  |
| ***II. Các học phần tự chọn*** | | | | ***4/20*** |  | | | | | |
| 7 | ORS6028 | | Hindu giáo- Truyền thống và hiện đại | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 8 | ORS6030 | | Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hoá | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 9 | ORS6032 | | Lúa nước và xã hội châu Á | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 10 | ORS6046 | | Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 11 | ORS6137 | | Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 12 | ORS6007 | | Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội châu Á | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 13 | ORS6020 | | Tộc người và ngôn ngữ Việt Nam và Trung Quốc | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 14 | ORS6022 | | Tiếp xúc ngôn ngữ Việt- Hán thời cận hiện đại | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 15 | ORS6027 | | Người Hoa ở châu Á | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 16 | ORS6047 | | Xã hội dân sự ở Đông Nam Á | 2 |  | X |  |  |  |  |
| **PHẦN 2. CÁC HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ, CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN** | | | | | | | | | | |
| ***I. Các học phần*** | | | |  |  | | | | | |
| ***I.1.Các học phần bắt buộc*** | | | | ***6*** |  | | | | | |
| 17 | ORS8002 | | Phương pháp nghiên cứu liên ngành Trung Quốc học | 3 | X |  |  |  |  |  |
| 18 | ORS8031 | | Con đường hiện đại hoá của Trung Quốc | 3 | X |  |  |  |  |  |
| ***I.2. Các học phần tự chọn*** | | | | ***6/21*** |  | | | | | |
| 19 | ORS8004 | | Nghiên cứu có định hướng về Trung Quốc học | 3 | X |  |  |  |  |  |
| 20 | ORS8010 | | Kế hoạch hóa và chính sách ngôn ngữ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa | 3 |  | X |  |  |  |  |
| 21 | ORS8011 | | Con đường cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa Trung Quốc | 3 | X |  |  |  |  |  |
| 22 | ORS8032 | | Quan hệ Việt Trung- các vấn đề lịch sử và văn hoá | 3 | X |  |  |  |  |  |
| 232 | ORS8033 | | Văn hoá- xã hội Trung Quốc trong tương quan so sánh với khu vực | 3 |  | X |  |  |  |  |
| 24 | ORS8034 | | Những vấn đề kinh tế- chính trị Trung Quốc | 3 | X |  |  |  |  |  |
| 25 | ORS8035 | | Những vấn đề triết học, văn học và ngôn ngữ Trung Quốc | 3 |  | X |  |  |  |  |
| ***II. Chuyên đề tiến sĩ*** | | | | ***6*** |  | | | | | |
| 26 | ORS8036 | | Chuyên đề 1 | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 27 | ORS8037 | | Chuyên đề 2 | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 28 | ORS8038 | | Chuyên đề 3 | 2 |  | X |  |  |  |  |
| III. Tiểu luận tổng quan | | | | **2** |  | | | | | |
| 29 | ORS8005 | | Tổng quan về tình hình nghiên cứu | 2 |  | X |  |  |  |  |
| **PHẦN 3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | | | | | | | |
| 30 |  | | Nghiên cứu khoa học |  |  | X | X | X | X | X |
| **PHẦN 4. LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | | | | | | | | | | |
| 31 | ORS9001 | | Luận án Tiến sĩ | 70 |  |  | X | X | X | X |
| ***Cộng*** | | | | ***106*** | ***21*** | ***15*** | ***70*** | | | |

***6.2.3. Đối với nghiên cứu sinh từ thạc sĩ ngành đúng và phù hợp***

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tiến trình đào tạo theo học kỳ** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | | **3** | | **4** | | **5** | | **6** | |
| **PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ, CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN** | | | | | | | | | | | | | | |
| ***I. Các học phần*** | | |  |  | | | | | | | | | | |
| ***I.1.Các học phần bắt buộc*** | | | ***6*** |  | | | | | | | | | | |
| 1 | ORS8002 | Phương pháp nghiên cứu liên ngành Trung Quốc học | 3 | X |  | |  | |  | |  | |  | |
| 2 | ORS8031 | Con đường hiện đại hoá của Trung Quốc | 3 | X |  | |  | |  | |  | |  | |
| ***I.2. Các học phần tự chọn*** | | | ***6/21*** |  | | | | | | | | | | |
| 3 | ORS8004 | Nghiên cứu có định hướng về Trung Quốc học | 3 | X |  | |  | |  | |  | |  | |
| 5 | ORS8010 | Kế hoạch hóa và chính sách ngôn ngữ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa | 3 |  | X | |  | |  | |  | |  | |
| 6 | ORS8011 | Con đường cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa Trung Quốc | 3 | X |  | |  | |  | |  | |  | |
| 7 | ORS8032 | Quan hệ Việt Trung- các vấn đề lịch sử và văn hoá | 3 | X |  | |  | |  | |  | |  | |
| 8 | ORS8033 | Văn hoá- xã hội Trung Quốc trong tương quan so sánh với khu vực | 3 |  | X | |  | |  | |  | |  | |
| 9 | ORS8034 | Những vấn đề kinh tế- chính trị Trung Quốc | 3 | X |  | |  | |  | |  | |  | |
| 10 | ORS8035 | Những vấn đề triết học, văn học và ngôn ngữ Trung Quốc | 3 |  | X | |  | |  | |  | |  | |
| ***II. Chuyên đề tiến sĩ*** | | | ***6*** |  | | | | | | | | | | |
| 8 | ORS8036 | Chuyên đề 1 | 2 |  | | X | |  | |  | |  | |  |
| 9 | ORS8037 | Chuyên đề 2 | 2 |  | | X | |  | |  | |  | |  |
| 10 | ORS8038 | Chuyên đề 3 | 2 |  | | X | |  | |  | |  | |  |
| III. Tiểu luận tổng quan | | | **2** |  | | | | | | | | | | |
| 11 | ORS8005 | Tổng quan về tình hình nghiên cứu | 2 |  | | X | |  | |  | |  | |  |
| **PHẦN 2. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 |  | Nghiên cứu khoa học |  |  | X | | | X | X | | X | | X | |
| **PHẦN 3. LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | ORS 9001 | Luận án Tiến sĩ | 70 |  |  | | | X | X | | X | | X | |
| ***Cộng*** | | | ***90*** | ***9*** | ***11*** | | | ***70*** | | | | | | |

### *6.3. Lựa chọn học phần*

Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Trung Quốc được thiết kế gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn. Căn cứ vào nguyện vọng của nghiên cứu sinh và khả năng, điều kiện cụ thể của đơn vị, Khoa sẽ định hướng nghiên cứu sinh trong việc chọn các học phần thuộc nhóm các học phần tự chọn. Việc định hướng này được thực hiện từ đầu học kỳ thứ nhất.

### *6.4.Giao đề tài, phân công người hướng dẫn khoa học, thực hiện luận án tốt nghiệp*

Đề tài luận án và cán bộ hướng dẫn luận án cho nghiên cứu sinh được đơn vị chuyên môn đề nghị căn cứ trên đề tài đã được đánh giá trong quá trình xét tuyển và thủ trưởng cơ sở đào tạo phê duyệt muộn nhất là 3 tháng sau khi nhập học đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ đúng ngành hoặc 3 tháng sau khi kết thúc các học phần của chương trình bậc thạc sĩ đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ đúng ngành.

Nghiên cứu sinh phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu trước đơn vị chuyên môn chậm nhất 3 tháng sau khi nhận đề tài luận án và báo cáo kết quả nghiên cứu 6 tháng 1 lần trong thời gian thực hiện luận án. Kết quả đánh giá báo cáo là điều kiện để xem xét việc đề nghị cho bảo vệ luận án.

**7. So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với chương trình đào tạo tiến sĩ một số chuyên ngành liên quan đến Trung Quốc học, Đại học Havard, Hoa Kỳ**

***7.1. Giới thiệu về chương trình được sử dụng để xây dựng chương trình***

- Tên chương trình, tên văn bằng sau khi tốt nghiệp

+ Tên chương trình đào tạo: East Asia Program

+ Tên văn bằng đào tạo: **Tiến sĩ Ngôn ngữ và Văn minh Đông Á (PhD in East Asian Languages and Civilizations); Tiến sĩ Lịch sử và Ngôn ngữ Đông Á (PhD in History and East Asian Languages); Tiến sĩ Ngôn ngữ Đông Á (PhD in East Asian Languages) của Đại học Havard, Hoa Kỳ**

- Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo: Harvard University, Hoa Kỳ

* Xếp hạng của cơ sở đào tạo, ngành/chuyên ngành đào tạo: đứng thứ 3 thế giới (Bảng xếp hạng năm 2017 của website TopUniversities.com)

***7.2.Chương trình đào tạo Tiến sỹ Đông Bắc Á học*, Đại học Havard(Hoa Kỳ)**

*7.2.1. Tên chương trình*

Tên chương trình, tên văn bằng sau khi tốt nghiệp

+ Tên chương trình đào tạo: Southeast Asian Studies Program

+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: PhD in Southeast Asian Studies

* + 1. *Bảng so sánh chương trình đào tạo*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần trong chương trình đào tạo của trường Đại học Havard** | **Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị** | **Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo** |
| 1 | **Historical Theory and Methods** **(Lý thuyết và phương pháp lịch sử)** | Phương pháp nghiên cứu liên ngành Trung Quốc học  (Interdisciplinaryresearch methods for Chinese Studies) | Chương trình nước ngoài liên thông các Khoa, một số môn Cử nhân, Cao học và NCS học chung, không có chương trình riêng cho TS, nhưng đều nhấn mạnh đến việc cần học phương pháp nghiên cứu phù hợp, Havard chú trọng lịch sử nên học phương pháp lịch sử, Đông phương chú trọng liên ngành nên học phương pháp liên ngành |
| 2 | **\*Chinese 300. Reading and Research**  **(Đọc và nghiên cứu Trung Quốc)** | Nghiên cứu có định hướng về Trung Quốc học  (Directed researchonChinese Studies) | Nội dung tương tự |
| 3 | **Chinese 188. Traditional Chinese Philology**  **(Ngữ văn truyền thống Trung Quốc) Chinese 197. History of Chinese Language and Culture**  **(Lịch sử ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc)**  [**Chinese History 228. Introduction to Neo-Confucianism**](http://www.courses.fas.harvard.edu/2130)  (Nhập môn Tân Khổng giáo) **Chinese Literature 201b. History of Chinese Literature: 900-1900**  **(Lịch sử văn học Trung Quốc giai đoạn 900- 1900)**  [**Chinese Literature 229r. Literature and Culture of Early Medieval China**](http://www.courses.fas.harvard.edu/6099)  (Văn học và văn hoá Trung Hoa giai đoạn sơ kỳ Trung cổ)  **Chinese Literature 231. Late-Ming Literature and Culture**  **(Văn học và văn hoá thời Hậu Minh)** **Chinese Literature 232. Early Qing Literature and Culture**  **(Văn học và văn hoá thời sơ Thanh)**  **Chinese Literature 239. Gender and Power in Chinese Literature**  (Giới và quyền lực trong văn học Trung Quốc) | Những vấn đề về triết học, văn học và ngôn ngữ Trung Quốc  *(Some issues of Chinese language, literature and philosophy)* | Nội dung nhìn chung là tương tự, chương trình nước ngoài đi vào các vấn đề cụ thể hơn, chương trình Việt Nam có tính khái quát và mềm dẻo hơn. |

**8. Tóm tắt nội dung học phần**

**8.1 Chương trình Thạc sĩ Châu Á học**

# ***1. Học phần số 1***

Mã số học phần: ORS6001 Tên học phần: Triết học Số tín chỉ: 4 tín chỉ

Nội dung: Theo chương trình chung của môn Triết học dành cho học viên sau đại học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

# ***2. Học phần số 2***

# Mã số học phần: ORS6001

# Tên học phần: Khu vực học và Đông Phương học

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Học phần giới thiệu những khái niệm cơ bản của các phạm trù khu vực học và Đông phương học, đặc biệt, học phần giới thiệu những vấn đề còn đang tranh luận liên quan đến những khái niệm này. Đồng thời, học phần cũng đề cập đến đối tượng và phạm vi nghiên cứu của khu vực học nói chung và của Đông phương học nói riêng khi đặt nó trong phạm trù khu vực học.

Học phần dành một phần thời lượng để giới thiệu về sự hình thành và phát triển của Đông phương học Việt Nam. Đặc biệt là phát hiện và giới thiệu những vấn đề đang đặt ra hiện nay đối với Đông phương học Việt Nam nói riêng và đối với khu vực học Việt Nam nói chung.

Học phần giúp học viên hiểu được mối liên hệ và tác động qua lại có tính liên ngành trong Đông phương học và khu vực học, mối quan hệ Việt Nam trong phương Đông và thế giới.

***3. Học phần số 3***

Mã số học phần: ORS6002

Tên học phần: Phương pháp phân tích định lượng trong khoa học xã hội nhân văn

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức về phương pháp phân tích định lượng trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, bao gồm các kỹ năng lượng hoá thông tin và kỹ thuật xử lý, giới thiệu một số phương pháp nghiên cứu so sánh, giúp cho Học viên nắm được cách thức tiến hành một công trình nghiên cứu so sánh (về văn hoá, lịch sử, kinh tế, xã hội giữa hai hay nhiều khu vực/quốc gia). Học phần cũng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp Học viên có khả năng khai thác triệt để hơn những tư liệu sẵn có và mở rộng thêm phạm vi các nguồn tư liệu, đồng thời nâng cao tính khách quan cho các kết luận khoa học.

***4. Học phần số 4***

Mã số học phần: ORS6113

Tên học phần: Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam và Phương Đông

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Học phần giới thiệu những khái niệm và cơ sở lý luận của học thuyết Hình thái kinh tế xã hội, quá trình hình thành phát triển của học thuyết và các cuộc tranh luận liên quan đến lí luận này. Thông qua việc ứng dụng lí thuyết Hình thái kinh tế xã hội vào phân tích lịch sử phương Đông nói chung và lịch sử Việt Nam nói riêng, học phần giúp học viên tìm hiểu những điểm chung và những nét đặc thù của phương Đông và Việt Nam so với lịch sử thế giới.

# Học phần giúp học viên từng bước nắm được kĩ năng ứng dụng những hiểu biết về lí luận Hình thái kinh tế xã hội vào việc nghiên cứu lịch sử đất nước hay khu vực mà mình quan tâm và có ý thức thường xuyên cập nhật thành tựu nghiên cứu khoa học xã hội, lịch sử vào nội dung nghiên cứu, tránh khuynh hướng lí luận giáo điều.

# ***5. Học phần số 5***

# Mã số học phần: ORS6004

# Tên học phần: Bản sắc Nông nghiệp - Nông thôn của văn hoá châu Á

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Học phần giúp học viên nắm được một đặc điểm mang tính bản sắc, có tính chất phổ quát của văn hoá châu Á và là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình phát triển của văn hoá châu Á, đó là dấu ấn nông nghiệp – nông thôn.

Học phần đề cập đến những biểu hiện đa dạng của tính chất nông nghiệp – nông thôn trong văn hoá châu Á từ nhiều khía cạnh: Tổ chức xã hội (làng xã), Văn hoá dân gian (văn học dân gian, nghệ thuật dân gian, …), Các phong tục tập quán về ăn, mặc, ở, đi lại, lễ hội, lễ Tết, tín ngưỡng bản địa, cưới xin, ma chay, vui chơi, giải trí, v.v.

Học phần còn đề cập đến những mặt tốt và những mặt hạn chế của nền văn hoá mang đậm tính chất nông nghiệp – nông thôn cần được khắc phục.

# ***6. Học phần số 6***

# Mã số học phần: ORS 6005

# Tên học phần: Văn hoá - tín ngưỡng dân gian phương Đông

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

# Học phần này giúp cho học viên thấy rõ được bức tranh chung về văn hoá - tín ngưỡng dân gian phương Đông; nét riêng của tín ngưỡng dân gian từng nước, từng dân tộc trên nền cảnh chung là tín ngưỡng dân gian phương Đông; giúp Học viên nắm được một số loại tín ngưỡng dân gian tiêu biểu ở Việt Nam, hiểu được bản chất, nguồn gốc, giá trị văn hoá và hạn chế của các tín ngưỡng dân gian phương Đông.

# ***7. Học phần số 7***

# Mã số học phần: ORS6108

# Tên học phần: Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

# Học phần giúp trang bị những tri thức chung, phổ quát cũng như những tri thức cụ thể, sinh động về Nho giáo, cả trong lĩnh vực tư tưởng lẫn đời sống thực tiễn, ảnh hưởng của nó tới đời sống xã hội quá khứ, hiện đại và tương lai. Hiểu được Nho giáo là một điều kiện quan trọng để hiểu được đặc sắc văn hoá phương Đông. Học viên sau khi học tập chuyên đề này có thể hiểu sâu sắc hơn các lĩnh vực tri thức khác như lịch sử tư tưởng, văn hoá, phong tục, tín ngưỡng văn học nghệ thuật... của các nước phương Đông.

# ***8. Học phần số 8***

# Mã số học phần:ORS 6009

# Tên học phần: Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

# Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản và hệ thống về quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành và bảo vệ nền độc lập dân tộc và kiến thiết đất nước sau khi độc lập. Vận dụng kinh nghiệm lịch sử vào thực tiễn đấu tranh gìn giữ chủ quyền, xây dựng kinh tế và văn hóa trong xu thế hội nhập và phát triển.

# ***9. Học phần số 9***

# Mã số học phần: ORS 6012

# Tên học phần:Phật giáo

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Phật giáo là một tôn giáo thế giới có nguồn gốc từ Ấn Độ thuộc bán đảo Ấn Độ Dương, lục địa châu Á. Ấn Độ là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại và cũng là nơi đã sản sinh ra nhiều tôn giáo tiêu biểu cho nền văn minh phương Đông. Không thể hiểu về văn hoá Ấn Độ mà không hiểu về tôn giáo, tôn giáo có thể coi như là một phần không thể thiếu trong đời sống văn hoá Ấn.

Ảnh hưởng của nền văn hoá – văn minh Ấn Độ nói chung trên thế giới là rất đáng kể. Với Việt Nam, sự ảnh hưởng của Phật giáo vào văn hoá bản địa Việt Nam thể hiện trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Hơn nữa, với một ngành khoa học xã hội như Đông phương học, yếu tố tôn giáo đã ít nhiều đã bao trùm lên các mặt văn hoá đời sống của từng quốc gia phương Đông. Do đó, chuyên đề Phật giáo đã một phần đáp ứng được những kiến thức cơ bản trong việc nghiên cứu về Ấn Độ nói chung và tôn giáo nói riêng.

Học phần này không chỉ trình bày một cách có hệ thống Phật giáo qua các thời kì phát triển mà còn giúp người học tiếp xúc với các nguồn tư liệu về tôn giáo và những vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu tôn giáo.

***10. Học phần số 10***

Mã số học phần: ORS 6015

Tên học phần: Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Văn hoá Ấn Độ lan toả đến nhiều quốc gia ở châu Á, đặc biệt là trong khu vực Đông Nam Á. Ảnh hưởng của nó sâu đậm và toàn diện trong đủ mọi loại lĩnh vực như tôn giáo, triết học, thần thoại và văn học, nghệ thuật và phong tục tập quán… Tuy nhiên, đây không phải là một sự giao thoa văn hoá cưỡng bức mà là một quá trình tiếp biến văn hoá hoà bình. Khi chúng ta tìm hiểu văn hoá Ấn Độ cũng tức là tìm hiểu thêm về bản thân các nước Đông Nam Á- nơi Ấn Độ đã có những ảnh hưởng sâu đậm lên cuộc sống tôn giáo và cung cấp các yếu tố quan trọng về văn hoá cho khu vực này.

# ***11. Học phần số 11***

# Mã số học phần: ORS6044

# Tên học phần: Hindu giáo – Truyền thống và hiện đại

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Hindu giáo là tôn giáo cổ xưa nhất trên thế giới và là tôn giáo của hơn bốn phần năm dân số đa dân tộc của tiểu lục địa rộng lớn Ấn Độ, của người dân Nepal và Bali (Indonexia) và của hàng triệu người Ấn Độ đã di cư ra nước ngoài. Bên cạnh đó, có rất nhiều nền văn hoá cổ đại, như văn hoá Đông Nam Á, đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ những đặc tính văn hoá của Hindu giáo.

Học phần này nhằm giới thiệu nội dung, đặc điểm cơ bản của Hinđu giáo với những người mới bắt đầu học. Học phần giới thiệu các giai đoạn lịch sử quan trọng của Hinđu giáo. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về công cuộc canh tân Hinđu giáo trong giai đoạn đương đại.

***12. Học phần số 12***

Mã số học phần: ORS 6030

Tên học phần: Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hóa

Số tín chỉ: 02 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức lý thuyết, phương pháp và kỹ năng cơ bản để có thể tiến hành nghiên cứu so sánh liên ngôn ngữ, liên văn hoá. Học phần cũng hướng dẫn đọc tác phẩm nghiên cứu và tổ chức cho học viên phân tích những nghiên cứu tiêu biểu trong lĩnh vực so sánh liên ngôn ngữ, liên văn hoá Trung-Việt, Nhật-Việt, Hàn-Việt và các khu vực khác. Sau khi học xong học phần này, học viên nắm được các nguyên lý cơ bản và có thể tiến hành các nghiên cứu so sánh trong lĩnh vực mình đang quan tâm.

# ***13. Học phần số 13***

# Mã số học phần: ORS 6032

# Tên học phần:Lúa nước và xã hội châu Á

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Cây lúa và xã hội nông nghiệp nông thôn là chìa khóa để hiểu về châu Á thời tiền cận đại, và là cẩm nang giải quyết nhiều vấn đề phát sinh thời hiện đại như mất cân bằng trong quá trình đô thị hóa, mất cân bằng sinh thái… Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản liên quan đến quá trình du nhập và phổ biến cây lúa ở các khu vực châu Á, sự hình thành nền văn minh lúa nước với những đặc điểm chung và riêng của từng khu vực, ảnh hưởng nó đến cấu trúc xã hội nói chung.

Ngoài ra, thông qua phân tích sâu trường hợp Nhật Bản và Việt Nam, học phần giúp học viên nắm bắt được phương pháp ứng dụng lý thuyết vào nghiên cứu khu vực hay đất nước mà mình quan tâm.

Học phần cung cấp những quan điểm đa chiều về các vấn đề đang tranh luận, hướng dẫn học viên phương pháp lựa chọn và chứng minh quan điểm nghiên cứu của mình.

***14. Học phần số 14***

Mã số học phần: ORS6046

Tên học phần:Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á

Số tín chỉ: 02 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho học viên những khái niệm và nguyên tắc cơ bản liên quan đến sở hữu trí tuệ được quy định trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs) mà các nước thành viên WTO phải tuân thủ. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, những quyền lợi chính đáng của chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ, vấn đề vi phạm sở hữu trí tuệ và phương hướng giải quyết các vụ việc vi phạm sở hữu trí tuệ tại các nước Đông Á.

***15. Học phần số 15***

Mã số học phần: ORS6137

Tên học phần:Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Nội dung học phần được chia thành 3 chương. Chương 1là nội dung khái quát, dẫn nhập về Ðông Á và vãn học Ðông Á. Chương 2 là phần khái quát về cội nguồn và sự phát triển của văn học Đông Á. Chương 3 là trọng tâm của học phần, tìm hiểu văn học dịch và dịch thuật văn học đã ảnh hưởng như thế nào tới quá trình hiện đạihóa văn học Đông Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam). Dựa trên bối cảnh lịch sử chung của khu vực Đông Á và mỗi nước ở thời kỳ cận đại rồi tập trung vào trường hợp của Hàn Quốc và Việt Nam.

***16. Học phần số 16***

Mã số học phần: ORS 6007

Tên học phần:Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội Châu Á

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về lịch sử ra đời, thần học, cơ cấu tổ chức và vai trò của đạo Kitô ở Âu Mỹ. Quá trình truyền giáo của Công giáo và Tin Lành trong các xã hội Châu Á cận hiện đại. Vai trò của Công giáo và Tin Lành trong mối quan hệ với chính trị, xã hội, kinh tế, văn hoá ở một số quốc gia Đông Á tiêu biểu cũng như những vấn đề đang đặt ra.

***17. Học phần số 17***

Mã số học phần: ORS 6018

Tên học phần:Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Học phần này khái quát con đường công nghiệp hóa, hiện đại hoá kinh tế Hàn quốc từ năm 1950 đến nay thông qua các giai đoạn phát triển kinh tế xã hội. Phân tích cơ cấu kinh tế xã hội Hàn Quốc, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam.

# ***18.Học phần số 18***

# Mã số học phần: ORS 6020Tên học phần: Tộc người và ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Học phần cho một bức tranh tổng quan, toàn diện và cung cấp những kiến thức chung về các tộc người và ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á. Một số nội dung chính được đề cập đến là: Sự phân bố các tộc người và ngôn ngữ ở các quốc gia Đông Nam Á; Sự phân chia các ngôn ngữ - tộc người theo nguồn gốc (Ngữ hệ); Sự phân chia các ngôn ngữ - tộc người theo loại hình (Loại hình ngôn ngữ); Những đặc điểm chính về sự phân bố tộc người và cấu trúc ngôn ngữ tộc người phổ quát; Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ - tộc người (Chính sách cứu các ngôn ngữ có nguy cơ tiêu biến, chính sách về chữ viết, v.v...)

***19. Học phần số 19***

Mã số học phần: ORS 6022

Tên học phần:Tiếp xúc ngôn ngữ Việt – Hán thời cận hiện đại

Số tín chỉ: 02 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Để có được cái nhìn toàn diện về quá trình tiếp xúc Hán Việt thì việc nghiên cứu diện mạo từng bộ phận, trong từng giai đoạn cụ thể của nó là việc làm rất cần thiết. Giai đoạn đầu thế kỷ XX là giai đoạn chuyển giao lịch sử, giai đoạn có nhiều biến động, nhiều đột biến nhất trong lịch sử của Việt Nam và Trung Quốc, là thời kỳ mở đầu cho sự thâm nhập, ảnh hưởng của phương Tây vào phương Đông. Phương Đông bắt đầu thức tỉnh tự cường canh tân và mở cửa. Tiếp xúc Hán Việt giai đoạn này cũng diễn ra hết sức phức tạp, Trung Quốc tiếp thu văn hóa, văn minh phương Tây trực tiếp từ phương Tây và gián tiếp qua Nhật Bản. Việt Nam cũng vậy, nhưng có lẽ con đường gián tiếp để tiếp thu văn hóa, văn minh phương Tây qua Trung Quốc lại là con đường quan trọng nhất, để lại nhiều dấu ấn được thể hiện qua ngôn ngữ và văn học.

***20. Học phần số 20***

Mã số học phần: ORS 6027

Tên học phần:Người Hoa ở châu Á

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản, mang tính tổng hợp (ở mức độ nhất định cả về chuyên sâu) về sự hình thành và tiến triển của Cộng đồng người Hoa trên thế giới, trước hết là ở khu vực châu Á; Về vai trò của họ trong đời sống kinh tế -xã hội và chính trị các nước sở tại; Về quan hệ quốc tế của cộng đồng người Hoa; Về các vấn đề và xu hướng hội nhập của họ vào xã hội người bản địa để từ đó giúp học viên có điều kiện đi sâu nghiên cứu hơn những vấn đề kinh tế-xã hội, chính trị và quan hệ quốc tế của khu vực, nhất là mối bang giao Trung Quốc - châu Á, đồng thời góp phần mở rộng nhận thức khoa học cũng như thực tiễn chính trị liên quan đến tư vấn chính sách.

# ***21. Học phần số 21***

# Mã số học phần: ORS6031

# Tên học phần: Nhật Bản hiện đại

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

# Sau chiến tranh thế giới lần thứ II, kinh tế Nhật Bản đã phát triển mạnh mẽ nhưng xã hội lại trải qua sự biến đổi với nhiều hình thức khác nhau. Trong giờ học này sẽ làm sang tỏ xã hội và kinh tế Nhật Bản có những đặc trưng như thế nào và nó chỉ ra những điều gì khi suy nghĩ về các xã hội khác trong đó có Việt Nam trên cơ sở suy nghĩ về kinh tế và sự thay đổi xã hội Nhật Bản sau chiến tranh. Trong giờ học này sẽ đặc biệt chú ý đén cấu trúc của các công ty Nhật Bản (hoặc kinh tế Nhật Bản), trên cơ sở tập trung vào vấn đề này sẽ suy nghĩ về mối quan hệ với xã hội và quan hệ quốc tế.

***22. Học phần số 22***

Mã số học phần: ORS6033

Tên học phần: Nhật Bản cận đại

Số tín chỉ: 02 Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

# Học phần này sẽ học về Nhật Bản trong thời kỳ biến động 100 năm từ nửa cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX từ hai mặt văn hoá và chính trị. Nửa cuối thế kỷ XIX, trên cơ sở một số điều kiện lịch sử, sau khi  bắt chước các cường quốc phương Tây trong việc đi xâm chiếm thuộc địa và hoàn thành quá trình cận đại hoá sớm nhất tại Đông Á, Nhật Bản đã cố gắng tái cấu trúc lại khu vực Đông Á với nền tảng cơ bản là sự tồn tại của Nhật Bản. Trong quá trình đó, một vấn đề lớn nổi lên là định vị văn hoá truyền thống của Nhật Bản như thế nào, và định vị bản thân mình trong chính trị quốc tế như  thế nào. Từ quan điểm này, phần đầu sẽ học về sự tái cấu trúc trật tự văn hoá và thực tiễn văn học, phần thứ hai sẽ học về sự tái cấu trúc trật tự chính trị và tư tưởng chính trị.

# ***23. Học phần số 23***

Mã số học phần: ORS 6034

Tên học phần:Nhật Bản truyền thống

Số tín chỉ: 02 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Học phần này sẽ học về Nhật Bản từ thời cổ đại đến thời cận thế với hai chủ đề chữ viết và kinh tế từ góc độ không chỉ quần đảo Nhật Bản mà cả phạm vi toàn thể thế giới Đông Á. Trong phần đầu sẽ học chủ yếu về việc định hình và triển khai việc sử dụng văn tự tại Nhật Bản, ý nghĩa của việc ra đời chữ Hiragana, Katakana, tính đa tầng trong biểu hiện văn tự và mối liên quan đến lịch sử văn học, ý thức ngôn ngữ và ý thức văn tự trong văn hoá Nhật Bản. Phần thứ hai sẽ tìm hiểu cấu trúc kinh tế của các thời kỳ từ thời kỳ chế độ Luật lệnh đến thời kỳ thành lập chế độ Mạc phủ thời cận thế và quá trình biến đổi của nó, đồng thời sẽ vừa so sánh với những biến động của các nước, khu vực khác trong khu vực Đông Á vừa tìm hiểu về đặc chất của xã hội quần đảo Nhật Bản  ở vị trí vùng biên của Đông Á.

***24. Học phần số 24***

Mã số học phần: ORS 6035

Tên học phần:Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

# Học phần trang bị cho học viên kiến thức cơ bản về tiếng Hàn: các vấn đề ngữ hệ, hệ thống chữ viết, đặc điểm loại hình, phân bố ngôn ngữ... Giới thiệu về phạm trù "kính ngữ" dưới góc độ ngôn ngữ học xã hội, đặc điểm hành vi ngôn ngữ trong giao tiếp... Khái quát đặc trưng văn hóa của dân tộc Hàn, những yếu tố cấu thành nên bản sắc văn hóa truyền thống của Hàn Quốc (như gia đình họ hàng, quan hôn tang tế, tín ngưỡng, tôn giáo, ẩm thực...)

# ***25. Học phần số 25***

# Mã số học phần: ORS6047Tên học phần: Xã hội dân sự ở Đông Nam Á

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Học phần đề cập tới những vấn đề lý thuyết về xã hội dân sự (như khái niệm, sự phân biệt xã hội dân sự và các tổ chức xã hội dân sự, cấu trúc, giá trị, lĩnh vực hoạt động, nguồn kinh phí...) cũng như sự hình thành, phát triển và tình hình hoạt động của xã hội dân sự ở các nước Đông Nam Á hiện nay. Nhiều hoạt động tích cực của các tổ chức xã hội dân sự trên các lĩnh vực như phát triển kinh tế, cải thiện đời sống người dân, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường, nhân quyền, vận động dân chủ... cho thấy vai trò quan trọng của xã hội dân sự đối với sự phát triển của các nước này. Mặc dù còn nhiều hạn chế, nhưng xã hội dân sự ở Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, đang có triển vọng phát triển và nắm giữ vai trò ngày càng lớn hơn trong đời sống kinh tế chính trị xã hội của khu vực.

# ***26. Học phần số 26***

# Mã số học phần: ORS6038

# Tên học phần: Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt nội dung học phần: Môn học giúp học viên về:

* Chuẩn bị và thực hiện các bài thuyết trình theo chủ đề [nói & viết]
* Điều hành việc thảo luận nhóm, bao gồm cả phần “phát triển ý tưởng” [nghe & nói]
* Tóm tắt và ghi chú cho cả viết và nói [viết]
* Ghi chép bài giảng, chuẩn bị và thực hiện các hội thảo chuyên đề [viết]
* Trích dẫn các tài liệu tham khảo [viết]
* Viết bài luận dạng so sánh và đối chiếu [viết]
* Viết các bài miêu tả/ thảo luận/ thuyết minh với các luận điểm rõ ràng [viết]
* Viết luận văn hay luận án bằng tiếng Anh [viết]

# ***27. Học phần số 27***

# Mã số học phần: ORS6047

# Tên học phần:Tiếng Trung trong nghiên cứu khoa học

# Số tín chỉ: 02Học phần tiên quyết: không

# Tóm tắt nội dung học phần: Môn học có bốn nội dung trọng tâm:

Học phần tập trung vào các bài luyện kĩ năng đọc hiểu liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa, chính trị và kinh tế thuộc chuyên ngành Trung Quốc học nhằm giúp học viên củng cố vốn từ vựng, ngữ pháp và kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ, đồng thời tăng cường vốn từ vựng thường dùng trong văn phong khoa học, đặc biệt là tài liệu liên quan đến nghiên cứu Trung Quốc. Học viên sẽ được luyện cách viết câu, viết đoạn, viết tóm tắt nội dung của các tài liệu khoa học và viết bài luận, bài báo, tạp chí theo văn phong khoa học; luyện dịch Trung-Việt, Việt-Trung, chú trọng một số cấu trúc đặc thù, phổ biến trong văn phong khoa học, những cấu trúc, từ vựng, thuật ngữ ngành Trung Quốc học để bổ trợ cho kỹ năng đọc hiểu, thuyết trình, viết và dịch; nâng cao kỹ năng thuyết trình trong các buổi seminar, hội nghị hội thảo về vấn đề học viên đang quan tâm nghiên cứu.

***28. Học phần số 28***

Mã số học phần: ORS6050

Tên học phần: Tiếng Nhật trong nghiên cứu khoa học

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt nội dung học phần: Gồm hai phần bài giảng và thực hành.

Trong phần bài giảng, người học sẽ được cung cấp một số lý thuyết về tiếng Nhật học thuật, Hán văn trong tiếng Nhật, tình hình tư liệu ở Nhật Bản, các cơ sở dữ liệu, các loại công cụ tra cứu và cách thức sử dụng các loại công cụ đó trong nghiên cứu Nhật Bản.

Trong phần thực hành, đối với mỗi loại hình tư liệu, người học sẽ chia nhóm, vận dụng các kiến thức tiếng Nhật đã học để phân loại tư liệu, tra cứu thông tin liên quan, đọc và phân tích tư liệu, nhận xét và trình bày những ý tưởng của mình về tư liệu đó.

***29. Học phần số 29***

Mã số học phần: ORS6051

Tên học phần:Tiếng Hàn trong nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần gồm 3 nội dung chủ yếu gồm cả lý thuyết và thực hành: Thu thập và xử lý tài liệu tiếng Hàn; Dịch tài liệu tiếng Hàn phục vụ nghiên cứu; Cách viết báo cáo khoa học, luận văn bằng tiếng Hàn. Đây là môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng giúp cho học viên tiếp cận, xử lý tài liệu tiếng Hàn, ứng dụng vào việc nghiên cứu theo chuyên môn của mình. Bên cạnh đó, với việc hướng dẫn cách dịch thuật có hiệu quả cũng như phương pháp trình bày công trình nghiên cứu khoa học – cụ thể là báo cáo khoa học và luận văn tiếng Hàn – học phần cũng giúp cho học viên có kỹ năng để đọc, dịch tài liệu hay viết bài nghiên cứu công bố trên các tạp chí khoa học ở Hàn Quốc.

***30. Học phần số 30***

Mã số học phần: ORS6052

Tên học phần:Tiếng Thái trong nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học này hoàn toàn là môn học có tính thực hành. 100% số giờ là giờ thực hành. Môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng nghe, nói tiếng Thái Lan cho học viên nhưng ở trình độ hoàn thiện hơn sau khi đã học qua chương trình của Đại học. Qua những bài viết được nghe từ lời đọc của giảng viên và băng đĩa môn học tiếp tục nâng cao hơn nữa cho học viên khả năng nghe, nói, tự chuẩn bị dàn ý của một bài thuyết trình bằng tiếng Thái Lan rồi tiến hành thuyết trình và tự mình trình bày các ý kiến của mình bằng tiếng Thái Lan về các chủ đề khác nhau được thể hiện trong các bài được nghe.

**8.2. Chương trình Tiến sĩ Trung Quốc học**

***1. Học phần số 1***

Mã số học phần: ORS8002

Tên học phần: Phương pháp nghiên cứu liên ngành Trung Quốc học

Số tín chỉ: 03Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản, hệ thống về cách tiếp cận nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội nói chung và trong nghiên cứu Trung Quốc nói riêng. Bản chất của phương pháp nghiên cứu liên ngành là sự thừa nhận các sự kiện/hiện tượng xã hội có bản chất liên ngành, từ đó cần có cách tiếp cận liên ngành phù hợp. Một cách nhìn khác là sự kiện/hiện tượng có yếu tố vĩ mô và cũng có các yếu tố vi mô, từ đó, cách tiếp cận liên ngành gợi ra rằng ta cần tìm câu trả lời cho câu hỏi nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau của các ngành khác nhau, các cấp độ khái quát khác nhau .

Học phần này giúp người học nắm được nguyên lý của tiếp cận liên ngành áp dụng vào điều kiện cụ thể của nghiên cứu Trung Quốc để nghiên cứu được từ nhiều góc độ, nhiều cấp độ, nhiều nguồn tài liệu tham khảo, nhiều phương pháp để nhận diện một cách khách quan, khoa học trong bối cảnh quốc tế và khu vực .

***2. Học phần số 2***

Mã số học phần: **ORS8031**

Tên học phần:Con đường hiện đại hoá của Trung Quốc

# Số tín chỉ: 03Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phầncung cấp cho nghiên cứu sinh những kiến thức cơ bản về bối cảnh lịch sử thế giới, khu vực, tình hình chính trị, kinh tế xã hội Trung Quốc, các trào lưu tư tưởng cải cách, các phong trào cải cáchthời kỳ cận hiện đại, nội dung của công cuộc cải cách mở cửa hiện naycũng như các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội ở Trung Quốc. Từ đó giúp cho nghiên cứu sinh hiểu được một cách tổng thể tiến trình cải cách hiện đại hóa của Trung Quốc qua các thời kỳ khác nhau, đồng thời nắm được đặc điểm của từng thời kỳ.

***3. Học phần số 3***

Mã số học phần: ORS8004

Tên học phần:Nghiên cứu có định hướng về Trung Quốc học

Số tín chỉ: 03Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung của học phần gồm các vấn đề chính như sau: 1/ Tổng quát về Trung Quốc học, nhằm nhìn nhận các vấn đề nghiên cứu về Trung Quốc; 2/ Các định hướng nghiên cứu về Trung Quốc hiện nay trên thế giới; những vấn đề thời sự về nghiên cứu Trung Quốc hiện nay của Việt Nam; 3/ Xây dựng định hướng nghiên cứu về Trung Quốc: nghiên cứu trường hợp.

Học phần này giúp nghiên cứu sinh nắm bắt được trào lưu và định hướng được một nghiên cứu cụ thể của mình theo đúng trường phái nghiên cứu chủ đạo của Việt Nam và của thế giới hoặc giúp nghiên cứu sinh dễ dàng hơn trong việc tìm ra bản sắc riêng cho nghiên cứu khu vực cụ thể của mình, thiết thực phục vụ cho việc thiết kế khung sườn và viết các chương quan trọng của luận văn tiến sĩ.

***4. Học phần số 4***

# Mã số học phần: ORS8010

# Tên học phần:Kế hoạch hóa và chính sách ngôn ngữ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

# Số tín chỉ: 03 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung này gồm: 1/Những vấn đề lí thuyết về kế hoạch hóa và chính sách ngôn ngữ, trình bày cơ sở lí luận về kế hoạch hóa và chính sách ngôn ngữ, mối quan hệ giữa kế hoạch hóa và chính sách ngôn ngữ; 2/ Kinh nghiệm kế hoạch hóa ngôn ngữ và xây dựng chính sách ngôn ngữ của các quốc gia trên thế giới; 3/ Nhìn nhận về kế hoạch hóa ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ của Nước CHNDTH qua các thời kì; 4/ Liên hệ với kế hoạch hóa ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ của Việt Nam; 5/Dự báo về kế hoạch hóa ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ của Nước CHNDTH trong thời gian tới dưới tác động của các nhân tố ngôn ngữ-xã hội.

***5. Học phần số 5***

Mã số học phần: ORS8011

Tên học phần:Con đường cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa Trung Quốc

Số tín chỉ: 03 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho NCS những vấn đề lý luận và đường lối cách mạng dân chủ, cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc. Những lý luận và đường lối đó thể hiện trong các tác phẩm, các văn kiện của các nhà lý luận, các nhà lãnh đạo và chính đảng lãnh đạo, được thể hiện qua thực tiễn của các phong trào cách mạng. Nội dung học phần này khác với thông sử, không đi vào nghiên cứu toàn bộ lịch sử cận hiện đại Trung Quốc mà chỉ nghiên cứu về cách mạng Trung Quốc, chủ yếu là lĩnh vực lý luận và đường lối.

***6. Học phần số 6***

Mã số học phần: ORS8032

Tên học phần: Quan hệ Việt Trung- Các vấn đề lịch sử và văn hoá

Số tín chỉ: 03 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản, hệ thống về quan hệ Việt Nam – Trung Quốc từ góc độ lịch sử và văn hóa cùng với phương pháp và cách tiếp cận phù hợp để tiến hành một nghiên cứu cụ thể. Các nội dung chính gồm: Khái quát về quan hệ Việt Nam – Trung Quốc trong lịch sử đến khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao (năm 1950); phân kỳ quan hệ Việt Nam – Trung Quốc từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao đến nay; các nhân tố quốc tế, khu vực và tình hình hai nước tác động đến quan hệ Việt – Trung; đặc trưng, đặc điểm của quan hệ hai nước (nhấn mạnh đến điểm tương đồng và khác biệt về văn hóa, chính trị, xã hội). Về phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận, sử dụng phương pháp lịch sử, so sánh, phân tích, phỏng vấn chuyên gia, toạ đàm khoa học, đặt quan hệ Việt – Trung trong bối cảnh quốc tế, khu vực và tình hình mỗi nước để nhận diện một cách khoa học, khách quan.

***7. Học phần số 7***

Mã số học phần:

Tên học phần: Văn hoá xã hội Trung Quốc trong tương quan so sánh với khu vực

Số tín chỉ: 03 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giúp NCS cập nhật những nghiên cứu so sánh, liên ngành mới trong lĩnh vực văn hóa xã hội Trung Quốc, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến khung hệ hình lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, cách thức tiếp cận và những vấn đề thời sự nghiên cứu có liên quan đến luận văn tiến sĩ.

Học phần cũng giúp NCS kết nối kiến thức liên môn, liên ngành, so sánh, tạo cơ hội tiếp cận trao đổi thông tin, tham khảo kinh nghiệm nghiên cứu với các chuyên gia trong Khoa Đông Phương và Viện nghiên cứu Trung Quốc hiện đang nghiên cứu các vấn đề thời sự nghiên cứu mới của Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc để thực hiện các nghiên cứu hệ thống, nghiên cứu so sánh vĩ mô/ vi mô theo yêu cầu cụ thể của luận văn tiến sĩ.

***8. Học phần số 8***

Mã số học phần: ORS8034

Tên học phần: Những vấn đề kinh tế – chính trị Trung Quốc

Số tín chỉ: 03 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản nhất về công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc. Gồm:

*-* Cải cách thể chế kinh tế từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường; Vấn đề chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế của Trung Quốc; Những chính sách kinh tế cơ bản của Trung Quốc; Trình độ phát triển và những thành tựu, những vấn đề tồn tại của kinh tế Trung Quốc; Những thử thách và xu thế phát triển của kinh tế Trung Quốc; Vị trí, vai trò và tác động của kinh tế Trung Quốc đối với kinh tế thế giới, kinh tế khu vực trong đó có Việt Nam. Quan hệ kinh tế của Trung Quốc với các nước Đông Nam Á; Quan hệ kinh tế Trung - Việt...

*-* Cải cách thể chế chính trị, xây dựng Đảng, xây dựng nhà nước pháp quyền, xây dựng dân chủ cơ sở của Trung Quốc trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Kinh nghiệm nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng và chống tham nhũng...

***9. Học phần số 9***

Mã số học phần: ORS8035

Tên học phần: Những vấn đề triết học, văn học và ngôn ngữ Trung Quốc

Số tín chỉ: 03 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Phần Triết học: Học phần giúp Nghiên cứu sinh hiểu được lịch sử và đặc điểm tư tưởng của triết học Trung Quốc; quá trình du nhập và ảnh hưởng của triết học Trung Quốc với Việt Nam, sự tiếp nhận và giao lưu giữa tư tưởng Việt Nam với triết học Trung Quốc; cung cấp cho học viên những nghiên cứu và kết quả nghiên cứu về sự ảnh hưởng, tiếp nhận và giao lưu giữa triết học Trung Quốc và tư tưởng Việt Nam.

Phần Văn học: Học phần giúp Nghiên cứu sinh hiểu được diện mạo lịch sử văn học Trung Quốc thông qua việc khái quát diễn trình phát triển của lịch sử văn học Trung Quốc từ góc độ phân kỳ, đồng thời chú trọng đi sâu giới thiệu những tác giả, tác phẩm đạt thành tựu nghệ thuật cao; cung cấp cho Nghiên cứu sinh những thông tin cơ bản về nghiên cứu ảnh hưởng, tiếp nhận và giao lưu giữa văn học Trung Quốc với văn học Việt Nam; giới thiệu những thông tin học thuật có tính cập nhật trong lĩnh vực nghiên cứu về văn học Trung Quốc tại nước bản địa.

Phần Ngôn ngữ: Học phần cung cấp và giúp học viên nắm được lịch sử tiếng Hán và các đặc điểm ngôn ngữ - văn tự Hán; những tiếp xúc, giao thoa của ngôn ngữ Hán với một số ngôn ngữ chính trên thế giới; nghiên cứu và kết quả thu được trong so sánh đối chiếu ngôn ngữ - văn hóa Hán – Việt.

***10. Chuyên đề 1***

# Mã số học phần: **ORS8036**

# Tên chuyên đề: Chuyên đề 1

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Đây là chuyên đề mở. Nghiên cứu sinh có thể trình bày những điểm mới mang tính thời sự trong nghiên cứu của mình về những vấn đề thuộc về lịch sử, xã hội mang tính khu vực và ở từng quốc gia.

***11. Chuyên đề 2***

# Mã số học phần:ORS8037

# Tên chuyên đề: Chuyên đề 2

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Đây là chuyên đề mở. Nghiên cứu sinh có thể trình bày những điểm mới mang tính thời sự trong nghiên cứu của mình về những vấn đề thuộc về địa – chính trị, địa – kinh tế mang tính khu vực và ở từng quốc gia

***12. Chuyên đề 3***

# Mã số học phần: **ORS8038**

# Tên chuyên đề: Chuyên đề 3

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Đây là chuyên đề mở. Nghiên cứu sinh có thể trình bày những điểm mới mang tính thời sự trong nghiên cứu của mình về những vấn đề thuộc về văn hóa, văn học, ngôn ngữ mang tính khu vực và ở từng quốc gia.

Chuyên đề này cung cấp cho nghiên cứu sinh những vấn đề lý luận, thực tiễn và thời sự cập nhật về đường lối cách mạng dân chủ của ĐCS Trung Quốc, lý luận và đường đường lối chính sách cải cách mở cửa, xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, các vấn đề về toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Trung Quốc cũng như vai trò của Kinh tế Trung Quốc trên thế giới và trong khu vực, về sự trỗi dậy của Trung Quốc và ảnh hưởng của nó, về chiến lược và mô hình phát triển của Trung Quốc, vấn đề TQ gia nhập WTO và chiến lược ngoại thương của Trung Quốc, chuyển đổi kinh tế ở Trung Quốc: phương thức, thực tiễn, phân cấp, phân quyền và quản trị kinh tế ở Trung Quốc, đầu tư nước ngoài: các dòng chảy của nguồn vốn ở Trung Quốc…

Chuyên đề hướng đến việc NCS thường xuyên cập nhật những vấn đề liên ngành và thời sự khoa học mà mình quan tâm, có ý thức thường xuyên cập nhật thành tựu nghiên cứu khoa học xã hội, lịch sử, kinh tế, chính trị vào nội dung nghiên cứu, tránh khuynh hướng lí luận giáo điều.

***13. Tiểu luận tổng quan***

# Mã số học phần: ORS8005

# Tên học phần: Tổng quan về tình hình nghiên cứu

# Số tín chỉ: 02 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Tuỳ theo từng đề tài cụ thể, tác giả luận án sẽ viết và trình bày trước Hội đồng về tiểu luận tổng quan của mình.

Nội dung của tiểu luận tổng quan có thể hướng vào những vấn đề sau:

- Tính thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Lịch sử nghiên cứu vấn đề

- Đối tượng, phạm vi, mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu

- Bố cục của đề tài

- Những điểm mới của đề tài (trọng tâm)

*Hà Nội, ngày……tháng …… năm 2018*

KT. Hiệu trưởng

Phó Hiệu trưởng